Công ty Cổ Phần Chứng Khoán KAFI
Digitally signed by Công ty Cổ Phần Chứng Khoán KAFI
Date: 2026.10.16 15:11:18 +07'00'

Công ty Cổ phần Chứng khoán KAFI

Báo cáo tài chính riêng Quý 3 năm 2026

Cho giai đoạn từ ngày 01 tháng 07 năm 2026 đến ngày 30 tháng 09 năm 2026

Công ty Cổ phần Chứng khoán KAFI

MỤC LỤC

	Trang
Báo cáo tình hình tài chính riêng quý 3 năm 2026	1 - 4
Báo cáo kết quả hoạt động riêng quý 3 năm 2026	5 - 8
Báo cáo lưu chuyển tiền tệ riêng quý 3 năm 2026	9 - 11
Báo cáo tình hình biến động vốn chủ sở hữu riêng quý 3 năm 2026	12
Thuyết minh báo cáo tài chính riêng quý 3 năm 2026	13 - 62

Công ty Cổ phần Chứng khoán KAFI

BÁO CÁO TÌNH HÌNH TÀI CHÍNH RIÊNG
tại ngày 30 tháng 9 năm 2026

B01a-CTCK

Mã số	*CHỈ TIÊU*	*Thuyết minh*	*Số cuối kỳ VND*	*Số đầu năm VND*
100	**A. TÀI SẢN NGẮN HẠN**		**26.120.102.305.555**	**25.992.032.234.478**
110	***I. Tài sản tài chính***		***26.077.695.651.936***	***25.974.666.561.336***
111	1. Tiền và các khoản tương đương tiền		470.946.191.271	1.624.954.167.444
111.1	*1.1 Tiền*	5	*470.946.191.271*	*1.624.954.167.444*
112	2. Các tài sản tài chính ghi nhận thông qua lãi/lỗ ("FVTPL")	7.1	9.595.600.633.412	8.100.190.750.958
114	3. Các khoản cho vay	7.3	12.335.981.958.714	10.882.871.508.602
115	4. Tài sản tài chính sẵn sàng để bán ("AFS")	7.2	3.399.244.389.004	5.090.727.755.954
117	5. Các khoản phải thu		242.604.804.825	254.083.810.610
117.1	*5.1 Phải thu bán các tài sản tài chính*	*8*	*7.299.226.000*	*64.073.999.000*
117.2	*5.2. Phải thu và dự thu cổ tức, tiền lãi các tài sản tài chính*	*8*	*235.305.578.825*	*190.009.811.610*
117.3	*5.2.1. Phải thu cổ tức, tiền lãi đến ngày nhận*		*16.700.000*	-
117.4	*5.2.2. Dự thu cổ tức, tiền lãi chưa đến ngày nhận*		*235.288.878.825*	*190.009.811.610*
118	6. Trả trước cho người bán	8	1.885.283.119	6.116.984.128
119	7. Phải thu các dịch vụ công ty chứng khoán cung cấp	8	1.888.074.484	1.320.630.920
122	8. Các khoản phải thu khác	8	29.544.317.107	14.400.952.720
130	***II. Tài sản ngắn hạn khác***		***42.406.653.619***	***17.365.673.142***
131	1. Tạm ứng		17.167.770.628	5.331.549.347
133	2. Chi phí trả trước ngắn hạn	9	25.238.882.991	11.792.117.795
134	3. Cầm cố, thế chấp, ký quỹ, ký cược ngắn hạn		-	240.000.000
137	4. Tài sản ngắn hạn khác	10	-	2.006.000
200	**B. TÀI SẢN DÀI HẠN**		**125.541.209.698**	**139.435.622.108**
220	***I. Tài sản cố định***		***63.322.339.386***	***64.598.064.753***
221	1. Tài sản cố định hữu hình	11	31.935.432.992	33.308.201.019
222	*1.1 Nguyên giá*		*53.349.803.853*	*48.685.848.658*
223a	*1.2 Giá trị khấu hao lũy kế*		*(21.414.370.861)*	*(15.377.647.639)*
227	2. Tài sản cố định vô hình	12	31.386.906.394	31.289.863.734
228	*2.1 Nguyên giá*		*57.857.163.571*	*51.639.013.571*
229a	*2.2 Giá trị hao mòn lũy kế*		*(26.470.257.177)*	*(20.349.149.837)*
240	***II. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang***	***13***	***8.115.808.693***	***5.271.631.327***
250	***III. Tài sản dài hạn khác***		***54.103.061.619***	***69.565.926.028***
251	1. Cầm cố, thế chấp, ký quỹ, ký cược dài hạn	14	12.306.564.697	9.975.943.897
252	2. Chi phí trả trước dài hạn	9	22.496.790.230	25.008.172.466
253	3. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	23	-	17.782.102.973
254	4. Tiền nộp Quỹ Hỗ trợ thanh toán	15	9.299.706.692	6.799.706.692
255	5. Tài sản dài hạn khác	16	10.000.000.000	10.000.000.000
270	**TỔNG CỘNG TÀI SẢN**		**26.245.643.515.253**	**26.131.467.856.586**

Mã số	*CHỈ TIÊU*	*Thuyết minh*	*Số cuối kỳ VND*	*Số đầu năm VND*
300	**C. NỢ PHẢI TRẢ**		**17.871.546.716.869**	**18.259.857.403.272**
310	***I. Nợ phải trả ngắn hạn***		***17.814.276.794.471***	***18.259.857.403.272***
311	1. Vay và nợ thuê tài sản tài chính ngắn hạn	17	17.521.239.381.333	17.537.559.278.719
312	*1.1 Vay ngắn hạn*		*17.521.239.381.333*	*17.537.559.278.719*
318	2. Phải trả hoạt động giao dịch chứng khoán	18	32.413.684.223	33.935.235.296
320	3. Phải trả người bán ngắn hạn	19	6.960.366.191	369.005.638.840
322	4. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	20	63.628.913.601	124.094.113.377
323	5. Phải trả người lao động		15.402.492.669	5.614.710
324	6. Các khoản trích nộp phúc lợi nhân viên		615.538.750	485.658.750
325	7. Chi phí phải trả ngắn hạn	21	72.739.126.428	60.560.869.868
329	8. Các khoản phải trả, phải nộp khác ngắn hạn	22	101.277.291.276	134.210.993.712
340	***II. Nợ phải trả dài hạn***		***57.269.922.398***	-
356	1. Thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại phải trả	23	57.269.922.398	-
400	**D. VỐN CHỦ SỞ HỮU**		**8.374.096.798.384**	**7.871.610.453.314**
410	***I. Vốn chủ sở hữu***	***24.2***	***8.374.096.798.384***	***7.871.610.453.314***
411	1. Vốn đầu tư của chủ sở hữu		7.500.000.000.000	7.500.000.000.000
411.1	*1.1 Vốn góp của chủ sở hữu*		*7.500.000.000.000*	*7.500.000.000.000*
411.1a	*1.1.1 Cổ phiếu phổ thông*		*7.500.000.000.000*	*7.500.000.000.000*
412	2. Chênh lệch đánh giá tài sản theo giá trị hợp lý		30.294.869.415	(40.809.656.417)
417	3. Lợi nhuận chưa phân phối	24.1	843.801.928.969	412.420.109.731
417.1	*3.1 Lợi nhuận sau thuế đã thực hiện*		*645.875.494.155*	*447.338.892.709*
417.2	*3.2 Lợi nhuận/(Lỗ) chưa thực hiện*		*197.926.434.814*	*(34.918.782.978)*
440	**TỔNG CỘNG NỢ PHẢI TRẢ VÀ VỐN CHỦ SỞ HỮU**		**26.245.643.515.253**	**26.131.467.856.586**

CÁC CHỈ TIÊU NGOÀI BÁO CÁO TÌNH HÌNH TÀI CHÍNH

Mã số	*CHỈ TIÊU*	*Thuyết minh*	*Số cuối kỳ VND*	*Số đầu năm VND*
	A. TÀI SẢN CỦA CÔNG TY CHỨNG KHOÁN (CTCK) VÀ TÀI SẢN QUẢN LÝ THEO CAM KẾT			
004	1. Nợ khó đòi đã xử lý		9.436.323.322	9.436.323.322
005	2. Ngoại tệ các loại (nguyên tệ)		1.521,87	3.468,11
006	3. Cổ phiếu đang lưu hành (cổ phiếu)	24.2	750.000.000	750.000.000
008	4. Tài sản tài chính niêm yết/đăng ký giao dịch tại Tổng Công ty Lưu ký và Bù trừ chứng khoán Việt Nam ("VSDC") của CTCK	25.1	4.601.939.460.000	5.115.821.320.000
	4.1 Tài sản tài chính giao dịch, tự do chuyển nhượng		*2.222.042.850.000*	*2.776.277.200.000*
	4.2 Tài sản tài chính giao dịch cầm cố		*1.714.000.000.000*	*1.874.000.000.000*
	4.3 Tài sản tài chính phong tỏa, tạm giữ		*663.000.000.000*	*463.000.000.000*
	4.4 Tài sản tài chính chờ thanh toán		*2.896.610.000*	*2.544.120.000*
009	5. Tài sản tài chính đã lưu ký tại VSDC và chưa giao dịch của CTCK	25.2	364.430.000	-
	5.1 Tài sản tài chính đã lưu ký tại Tổng Công ty Lưu ký và Bù trừ chứng khoán Việt Nam và chưa giao dịch, tự do chuyển nhượng		*364.430.000*	-
010	6. Tài sản tài chính chờ về của CTCK	25.3	1.725.700.000	283.163.500.000
012	7. Tài sản tài chính chưa lưu ký tại VSDC của CTCK		8.819.969.600.000	7.104.887.000.000
013	8. Tài sản tài chính được hưởng quyền của CTCK		238.000.000	-
014	9. Chứng quyền có đảm bảo được phép phát hành nhưng chưa lưu hành (số lượng)		114.063.900	61.885.000
	B. TÀI SẢN VÀ CÁC KHOẢN PHẢI TRẢ VỀ TÀI SẢN QUẢN LÝ CAM KẾT VỚI KHÁCH HÀNG			
021	1. Tài sản tài chính niêm yết/đăng ký giao dịch tại VSDC của Nhà đầu tư	25.4	30.384.440.591.488	16.870.577.092.000
021.1	*a. Tài sản tài chính giao dịch, tự do chuyển nhượng*		*25.640.519.021.488*	*15.884.568.702.000*
021.2	*b. Tài sản tài chính hạn chế chuyển nhượng*		*51.925.850.000*	*116.548.050.000*
021.3	*c. Tài sản tài chính giao dịch cầm cố*		*1.465.771.900.000*	*741.771.900.000*
021.4	*d. Tài sản tài chính phong tỏa, tạm giữ*		*3.048.057.900.000*	*48.057.900.000*
021.5	*e. Tài sản tài chính chờ thanh toán*		*178.165.920.000*	*79.630.540.000*

CÁC CHỈ TIÊU NGOÀI BÁO CÁO TÌNH HÌNH TÀI CHÍNH (tiếp theo)

Mã số	*CHỈ TIÊU*	*Thuyết minh*	*Số cuối kỳ VND*	*Số đầu năm VND*
	B. TÀI SẢN VÀ CÁC KHOẢN PHẢI TRẢ VỀ TÀI SẢN QUẢN LÝ CAM KẾT VỚI KHÁCH HÀNG (tiếp theo)			
022	2. Tài sản tài chính đã lưu ký tại VSDC và chưa giao dịch của Nhà đầu tư	25.5	97.065.960.000	52.478.640.000
022.1	*a. Tài sản tài chính đã lưu ký tại VSDC và chưa giao dịch, tự do chuyển nhượng*		*92.192.060.000*	*51.528.640.000*
022.2	*b. Tài sản tài chính đã lưu ký tại VSDC và chưa giao dịch, hạn chế chuyển nhượng*		*4.856.700.000*	*950.000.000*
022.3	*c. Tài sản tài chính đã lưu ký tại VSDC và chưa giao dịch, phong tỏa, tạm giữ*		*17.200.000*	-
023	3. Tài sản tài chính chờ về của Nhà đầu tư	25.6	192.781.800.000	161.810.380.000
025	4. Tài sản tài chính được hưởng quyền của Nhà đầu tư	25.7	72.896.200.000	34.952.580.000
026	5. Tiền gửi của Nhà đầu tư	25.8	425.181.640.691	647.803.424.804
	5.1 Tiền gửi của Nhà đầu tư về giao dịch chứng khoán theo phương thức CTCK quản lý		*402.245.599.077*	*629.288.205.360*
	5.2 Tiền gửi ký quỹ của nhà đầu tư tại VSDC		*22.936.041.614*	*18.515.219.444*
030	6. Tiền gửi của Tổ chức phát hành chứng khoán		-	-
031	7. Phải trả Nhà đầu tư về tiền gửi giao dịch chứng khoán theo phương thức CTCK quản lý	25.9	425.181.640.691	647.803.424.804
031.1	*7.1 Phải trả Nhà đầu tư trong nước về tiền gửi giao dịch chứng khoán theo phương thức CTCK quản lý*		*422.428.710.062*	*645.141.879.128*
031.2	*7.2 Phải trả Nhà đầu tư nước ngoài về tiền gửi giao dịch chứng khoán theo phương thức CTCK quản lý*		*2.752.930.629*	*2.661.545.676*

Bà Phan Thị Kim Huệ	Bà Nguyễn Thị Thu Nhi	Ông Trần Nhật Tiến	Ông Trịnh Thanh Cần
Người lập	Kế toán trưởng	Giám đốc Tài chính	Tổng Giám đốc

Thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam
Ngày 16 tháng 10 năm 2026

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG RIÊNG
cho giai đoạn tài chính kết thúc ngày 30 tháng 9 năm 2026

B02a-CTCK

Mã số	*CHỈ TIÊU*	*Thuyết minh*	*Quý 3*		*Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý 3*	
			Năm 2026 VND	*Năm 2025 VND*	*Năm 2026 VND*	*Năm 2025 VND*
	I. DOANH THU HOẠT ĐỘNG					
01	1. Lãi từ các tài sản tài chính ghi nhận thông qua lãi/lỗ ("FVTPL")		580.757.320.018	567.897.202.888	1.835.694.239.868	1.167.607.905.604
01.1	*1.1 Lãi bán các tài sản tài chính FVTPL*	*26.1*	*217.558.173.674*	*390.465.128.910*	*728.968.106.400*	*683.625.861.598*
01.2	*1.2 Chênh lệch tăng về đánh giá lại các tài sản tài chính FVTPL*	*26.2*	*162.865.567.679*	*58.218.490.463*	*504.745.697.131*	*161.256.272.476*
01.3	*1.3 Cổ tức, tiền lãi phát sinh từ tài sản tài chính FVTPL*	*26.4*	*182.467.027.446*	*119.213.583.515*	*559.371.631.574*	*322.725.771.530*
01.4	*1.4 Chênh lệch giảm do đánh giá lại phải trả chứng quyền đang lưu hành*	*26.3*	*17.866.551.219*	-	*42.608.804.763*	-
03	2. Lãi từ các khoản cho vay và phải thu	26.4	315.208.674.164	207.462.894.357	862.814.411.297	513.054.676.230
04	3. Lãi từ tài sản tài chính sẵn sàng để bán ("AFS")		55.719.788.854	19.252.098.419	196.649.442.305	47.928.560.886
06	4. Doanh thu nghiệp vụ môi giới chứng khoán		26.850.306.211	58.175.522.493	103.458.073.277	112.618.990.307
09	5. Doanh thu nghiệp vụ lưu ký chứng khoán		1.777.344.930	1.418.986.703	4.618.147.245	3.727.161.267
10	6. Doanh thu nghiệp vụ tư vấn tài chính		481.818.182	390.000.000	781.818.182	390.000.000
11	7. Thu nhập hoạt động khác		186.438.367	187.639.654	651.373.442	772.542.069
20	**Cộng doanh thu hoạt động**		**980.981.690.726**	**854.784.344.514**	**3.004.667.505.616**	**1.846.099.836.363**
	II. CHI PHÍ HOẠT ĐỘNG					
21	1. Lỗ từ các tài sản tài chính ghi nhận thông qua lãi/lỗ ("FVTPL")		(351.632.526.560)	(315.278.499.374)	(998.655.916.688)	(669.511.754.526)
21.1	*1.1 Lỗ bán các tài sản tài chính FVTPL*	*26.1*	*(228.058.729.328)*	*(202.723.264.401)*	*(738.418.686.580)*	*(435.715.219.293)*
21.2	*1.2 Chênh lệch giảm đánh giá lại các tài sản tài chính FVTPL*	*26.2*	*(112.379.345.322)*	*(112.280.051.243)*	*(227.616.655.460)*	*(233.231.996.951)*
21.3	*1.3 Chi phí giao dịch mua các tài sản tài chính FVTPL*		*(1.403.826.178)*	*(275.183.730)*	*(3.004.231.915)*	*(564.538.282)*

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Quý 3		Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý 3	
			Năm 2026 VND	Năm 2025 VND	Năm 2026 VND	Năm 2025 VND
21.4	*1.4 Chênh lệch tăng do đánh giá lại phải trả chứng quyền đang lưu hành*	26.3	*(9.790.625.732)*	-	*(29.616.342.733)*	-
23	2. Lỗ và ghi nhận chênh lệch đánh giá theo giá trị hợp lý tài sản tài chính sẵn sàng để bán (AFS) khi phân loại lại		(827.847.078)	-	(96.670.421.176)	(5.492.776.258)
24	3. Chi phí dự phòng tài sản tài chính, xử lý tổn thất các khoản phải thu khó đòi và lỗ suy giảm tài sản tài chính và chi phí đi vay của các khoản cho vay		(26.651.644.921)	(13.961.644)	(86.135.685.369)	(37.673.545.133)
26	4. Chi phí hoạt động tự doanh	27	(8.572.358.311)	(10.755.985.343)	(28.797.848.655)	(17.415.906.870)
27	5. Chi phí nghiệp vụ môi giới chứng khoán	28	(16.913.339.525)	(61.626.129.560)	(110.314.241.860)	(135.478.004.976)
30	6. Chi phí nghiệp vụ lưu ký chứng khoán	29	(3.732.709.557)	(3.088.521.017)	(11.040.837.654)	(6.466.316.872)
40	**Cộng chi phí hoạt động**		**(408.330.425.952)**	**(390.763.096.938)**	**(1.331.614.951.402)**	**(872.038.304.635)**
	III. DOANH THU HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH	**30**				
41	1. Chênh lệch lãi tỷ giá hối đoái đã và chưa thực hiện		9.511.653.633	7.017.262.345	20.841.947.978	16.228.368.389
42	2. Doanh thu, dự thu cổ tức, lãi tiền gửi không cố định		959.923.807	2.417.022.180	3.831.860.888	4.729.130.053
44	3. Doanh thu khác về đầu tư		29.568.868.547	678.649.782	44.625.073.491	678.649.782
50	**Cộng doanh thu hoạt động tài chính**		**40.040.445.987**	**10.112.934.307**	**69.298.882.357**	**21.636.148.224**
	IV. CHI PHÍ TÀI CHÍNH	**31**				
51	1. Chênh lệch lỗ tỷ giá hối đoái đã và chưa thực hiện		(1.592.926.252)	(6.226.497.390)	(14.184.124.010)	(15.037.257.121)
52	2. Chi phí lãi vay		(319.370.138.237)	(223.304.098.707)	(897.578.463.844)	(521.655.232.934)
55	3. Chi phí tài chính khác		(29.866.235.593)	(6.976.408)	(57.123.896.410)	(6.976.408)
60	**Cộng chi phí tài chính**		**(350.829.300.082)**	**(229.537.572.505)**	**(968.886.484.264)**	**(536.699.466.463)**

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Quý 3		Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý 3	
			Năm 2026 VND	Năm 2025 VND	Năm 2026 VND	Năm 2025 VND
62	**CHI PHÍ QUẢN LÝ**	**32**	**(90.611.193.560)**	**(47.952.342.161)**	**(232.499.429.373)**	**(117.409.575.756)**
70	**KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG**		**171.251.217.119**	**196.644.267.217**	**540.965.522.934**	**341.588.637.733**
	THU NHẬP KHÁC VÀ CHI PHÍ KHÁC					
71	1. Thu nhập khác		-	2.081.818	-	9.894.818
72	2. Chi phí khác		(21.118.925)	(51.300)	(77.658.444)	(10.588.935)
80	**Cộng kết quả hoạt động khác**		**(21.118.925)**	**2.030.518**	**(77.658.444)**	**(694.117)**
90	**TỔNG LỢI NHUẬN KẾ TOÁN TRƯỚC THUẾ**		**171.230.098.194**	**196.646.297.735**	**540.887.864.490**	**341.587.943.616**
91	1. Lợi nhuận đã thực hiện		112.667.950.350	250.707.858.515	250.766.360.789	413.563.668.091
92	2. (Lỗ)/ Lợi nhuận chưa thực hiện		58.562.147.844	(54.061.560.780)	290.121.503.701	(71.975.724.475)
100	**CHI PHÍ THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP (TNDN)**	**33**	**(34.423.423.745)**	**(39.328.840.681)**	**(109.506.045.252)**	**(68.474.606.617)**
100.1	1. Chi phí thuế TNDN hiện hành		(22.710.994.177)	(50.318.767.772)	(52.230.151.339)	(83.050.441.472)
100.2	2. Thu nhập/(Chi phí) thuế TNDN hoãn lại		(11.712.429.568)	10.989.927.091	(57.275.893.913)	14.575.834.855
200	**LỢI NHUẬN KẾ TOÁN SAU THUẾ TNDN**		**136.806.674.449**	**157.317.457.054**	**431.381.819.238**	**273.113.336.999**
300	**THU NHẬP/ (LỖ) TOÀN DIỆN KHÁC SAU THUẾ TNDN**	**34**	**(614.505.854)**	**6.715.052.384**	**71.104.525.832**	**(11.331.959.118)**
301	1. Lãi/ (Lỗ) từ đánh giá lại các tài sản tài chính sẵn sàng để bán		(614.505.854)	6.715.052.384	71.104.525.832	(11.331.959.118)
304	2. Lãi/ (Lỗ) toàn diện khác		-	-	-	-
400	**Tổng thu nhập toàn diện**		**(614.505.854)**	**6.715.052.384**	**71.104.525.832**	**(11.331.959.118)**
500	**THU NHẬP THUẦN TRÊN CỔ PHIẾU PHỔ THÔNG**					

Mã số	*CHỈ TIÊU*	*Thuyết minh*	*Quý 3*		*Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý 3*	
			Năm 2026 VND	*Năm 2025 VND*	*Năm 2026 VND*	*Năm 2025 VND*
500	**THU NHẬP THUẦN TRÊN CỔ PHIẾU PHỔ THÔNG**					
501	1. Lãi cơ bản trên cổ phiếu (VND/1 cổ phiếu)	35	182	282	575	524
502	2. Thu nhập pha loãng trên cổ phiếu (VND/1 cổ phiếu)	35	182	282	575	524

Bà Phan Thị Kim Huệ Người lập	Bà Nguyễn Thị Thu Nhi Kế toán trưởng	Ông Trần Nhật Tiến Giám đốc Tài chính	Ông Trịnh Thanh Cần Tổng Giám đốc

Thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam

Ngày 16 tháng 10 năm 2026

Công ty Cổ phần Chứng khoán KAFI

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ RIÊNG B03b-CTCK
cho giai đoạn tài chính kết thúc ngày 30 tháng 9 năm 2026

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý 3	
			Năm 2026 VND	Năm 2025 VND
	I. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH			
01	**1. Lợi nhuận trước thuế TNDN**		**540.887.864.490**	**341.587.943.616**
02	**2. Điều chỉnh cho các khoản**		**909.736.686.402**	**530.867.187.676**
03	- Khấu hao TSCĐ		12.157.830.562	8.308.504.940
05	- Lỗ/(Lãi) chênh lệch tỷ giá hối đoái chưa thực hiện		391.996	903.449.802
06	- Chi phí lãi vay		897.578.463.844	521.655.232.934
10	**3. Tăng các chi phí phi tiền tệ**		**324.287.076.636**	**238.724.773.209**
11	- Lỗ đánh giá lại giá trị các tài sản tài chính ghi nhận thông qua lãi/lỗ FVTPL	26.2	227.616.655.460	233.231.996.951
14	- Lỗ về ghi nhận chênh lệch đánh giá theo giá trị hợp lý TSTC sẵn sàng để bán AFS khi phân loại lại		96.670.421.176	5.492.776.258
18	**4. Giảm các doanh thu phi tiền tệ**		**(504.745.697.131)**	**(161.256.272.476)**
19	- Lãi đánh giá lại giá trị các tài sản tài chính ghi nhận thông qua lãi/lỗ FVTPL	26.2	(504.745.697.131)	(161.256.272.476)
30	**5. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động**		**(2.394.127.726.623)**	**(8.621.198.784.219)**
31	- Giảm/(Tăng) tài sản tài chính FVTPL		(1.314.951.261.959)	1.272.684.246.597
33	- Giảm/(Tăng) các khoản cho vay		(1.453.110.450.112)	(5.740.802.477.387)
34	- Giảm/(Tăng) các tài sản tài chính AFS		1.780.364.024.240	(2.939.662.794.795)
35	- (Tăng)/giảm phải thu bán các tài sản tài chính		56.774.773.000	(431.966.366.000)
36	- (Tăng)/giảm phải thu và dự thu cổ tức, tiền lãi các tài sản tài chính		(45.295.767.215)	(57.815.521.653)
37	- (Tăng)/giảm các khoản phải thu các dịch vụ CTCK cung cấp		(567.443.564)	(408.448.466)
39	- (Tăng)/giảm các khoản phải thu khác		(15.143.364.387)	(1.384.530.414)
40	- (Tăng)/giảm các tài sản khác		(16.425.228.077)	(91.997.297.428)
41	- Tăng/(giảm) chi phí phải trả (không bao gồm chi phí lãi vay)		12.178.256.560	(1.348.362.169)
42	- (Tăng)/giảm chi phí trả trước		(10.935.382.960)	(6.113.469.405)
43	- Thuế TNDN đã nộp	20	(109.190.077.259)	(61.035.888.294)
44	- Lãi vay đã trả		(897.578.463.844)	(521.655.232.934)
45	- Tăng/(giảm) phải trả cho người bán		(357.813.571.640)	357.116.679.664
46	- Tăng/(giảm) các khoản trích nộp phúc lợi nhân viên		129.880.000	513.220.000
47	- Tăng/(giảm) thuế và các khoản phải nộp Nhà nước (Không bao gồm thuế TNDN đã nộp)		(3.505.273.856)	4.806.345.524

Mã số	*CHỈ TIÊU*	*Thuyết minh*	*Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý 3*	
			Năm 2026 *VND*	*Năm 2025* *VND*
48	- Tăng/(giảm) phải trả người lao động		15.396.877.959	(7.917.027.776)
50	- Tăng/(giảm) phải trả, phải nộp khác		(34.455.253.509)	(393.971.859.283)
52	- Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh		-	(240.000.000)
60	**Lưu chuyển tiền thuần sử dụng vào hoạt động kinh doanh**		**(1.123.961.796.226)**	**(7.671.275.152.194)**
	II. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ			
61	1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ, BĐSĐT và các tài sản khác		(13.726.282.561)	(31.986.380.083)
70	**Lưu chuyển tiền thuần sử dụng vào hoạt động đầu tư**		**(13.726.282.561)**	**(31.986.380.083)**
	III. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH			
71	1. Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận vốn góp của chủ sở hữu		-	2.500.000.000.000
73	2. Tiền vay gốc		274.152.412.806.329	202.248.262.588.006
73.2	*2.1 Tiền vay khác*		*274.152.412.806.329*	*202.248.262.588.006*
74	3. Tiền chi trả nợ gốc vay		(274.168.732.703.715)	(196.268.035.050.215)
74.3	*3.1 Tiền chi trả gốc vay khác*		*(274.168.732.703.715)*	*(196.268.035.050.215)*
76	4. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu		-	(225.000.000.000)
80	**Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính**		**(16.319.897.386)**	**8.255.227.537.791**
90	**TIỀN THUẦN TRONG KỲ**		**(1.154.007.976.173)**	**551.966.005.514**
101	**TIỀN VÀ CÁC KHOẢN TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN ĐẦU NĂM**	**5**	**1.624.954.167.444**	**943.853.805.739**
101.1	1. Tiền		1.624.954.167.444	943.853.805.739
103	**TIỀN VÀ CÁC KHOẢN TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN CUỐI KỲ**	**5**	**470.946.191.271**	**1.495.819.811.253**
103.1	1. Tiền		470.946.191.271	1.495.819.811.253

PHẦN LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HOẠT ĐỘNG MÔI GIỚI, ỦY THÁC CỦA KHÁCH HÀNG

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý 3	
			Năm 2026 VND	Năm 2025 VND
	I. Lưu chuyển tiền hoạt động môi giới, ủy thác của khách hàng			
01	1. Tiền thu bán chứng khoán môi giới cho khách hàng		44.733.635.413.424	44.673.598.523.350
02	2. Tiền chi mua chứng khoán môi giới cho khách hàng		(46.239.549.296.677)	(51.234.661.168.799)
07	3. Nhận tiền gửi để thanh toán giao dịch chứng khoán của khách hàng		*59.954.765.701.409*	63.992.136.154.653
	3.1 Tiền gửi ký quỹ của nhà đầu tư tại VSDC		*4.420.822.170*	*2.862.358.550*
08	4. Chi trả thanh toán giao dịch chứng khoán của khách hàng		(59.825.799.113.052)	(56.983.764.390.193)
11	5. Chi trả phí lưu ký chứng khoán của khách hàng		(3.830.703.242)	(3.318.712.801)
13	6. Chi lỗi giao dịch chứng khoán		(500.000)	-
14	7. Tiền thu của Tổ chức phát hành chứng khoán		1.158.156.714.025	688.299.394.235
20	**Tăng tiền thuần trong kỳ**		**(222.621.784.113)**	**1.132.289.800.445**
30	**II. Tiền và các khoản tương đương tiền đầu năm của khách hàng**	**25.8**	**647.803.424.804**	**355.350.735.855**
31	Tiền gửi ngân hàng đầu năm:		647.803.424.804	355.350.735.855
32	*- Tiền gửi của Nhà đầu tư về giao dịch chứng khoán theo phương thức CTCK quản lý*		*647.803.424.804*	*355.350.735.855*
	Trong đó: Tiền gửi ký quỹ của Nhà đầu tư tại VSDC		*18.515.219.444*	-
40	**III. Tiền và các khoản tương đương tiền cuối kỳ của khách hàng**	**25.8**	**425.181.640.691**	**1.487.640.536.300**
41	Tiền gửi ngân hàng cuối kỳ:		425.181.640.691	1.487.640.536.300
42	*- Tiền gửi của Nhà đầu tư về giao dịch chứng khoán theo phương thức CTCK quản lý*		*425.181.640.691*	*1.487.640.536.300*
	Trong đó: Tiền gửi ký quỹ của Nhà đầu tư tại VSDC		*22.936.041.614*	*2.862.358.550*

CÔNG TY CỔ PHẦN CHỨNG KHOÁN KAFI

Bà Phan Thị Kim Huệ	Bà Nguyễn Thị Thu Nhi	Ông Trần Nhật Tiến	Ông Trịnh Thanh Cần
Người lập	Kế toán trưởng	Giám đốc Tài chính	Tổng Giám đốc

Thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam

Ngày 16 tháng 10 năm 2026

Công ty Cổ phần Chứng khoán KAFI

BÁO CÁO TÌNH HÌNH BIẾN ĐỘNG VỐN CHỦ SỞ HỮU RIÊNG
cho giai đoạn tài chính kết thúc ngày 30 tháng 9 năm 2026

B04a-CTCK

CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Số đầu năm		Số tăng/(giảm)				Số cuối kỳ	
				Kỳ trước		Kỳ này			
		Ngày 1 tháng 1 năm 2025 VND	Ngày 1 tháng 1 năm 2026 VND	Tăng VND	Giảm VND	Tăng VND	Giảm VND	Ngày 30 tháng 9 năm 2025 VND	Ngày 30 tháng 9 năm 2026 VND
I. BIẾN ĐỘNG VỐN CHỦ SỞ HỮU									
1. Vốn đầu tư của chủ sở hữu		5.000.000.000.000	7.500.000.000.000	2.500.000.000.000	-	-	-	7.500.000.000.000	7.500.000.000.000
1.1 Cổ phiếu phổ thông		*5.000.000.000.000*	*7.500.000.000.000*	*2.500.000.000.000*	-	-	-	*7.500.000.000.000*	*7.500.000.000.000*
2. Chênh lệch đánh giá lại tài sản theo giá trị hợp lý		(904.164.384)	(40.809.656.417)	51.572.582.844	(62.904.541.962)	292.881.849.314	(221.777.323.482)	(12.236.123.502)	30.294.869.415
3. Lợi nhuận chưa phân phối		272.737.108.591	412.420.109.731	273.113.336.999	(225.000.000.000)	431.381.819.238	-	320.850.445.590	843.801.928.969
- *Lợi nhuận đã thực hiện*		*242.522.098.688*	*447.338.892.709*	*331.416.676.421*	*(225.000.000.000)*	*198.536.601.446*	-	*348.938.775.109*	*645.875.494.155*
- *Lợi nhuận chưa thực hiện*		*30.215.009.903*	*(34.918.782.978)*	*(58.303.339.422)*	-	*232.845.217.792*	-	*(28.088.329.519)*	*197.926.434.814*
TỔNG CỘNG	**24**	**5.271.832.944.207**	**7.871.610.453.314**	**2.824.685.919.843**	**(287.904.541.962)**	**724.263.668.552**	**(221.777.323.482)**	**7.808.614.322.088**	**8.374.096.798.384**
II. THU NHẬP TOÀN DIỆN KHÁC									
1. Lãi/(Lỗ) từ đánh giá lại các TSTC sẵn sàng để bán		(904.164.384)	(40.809.656.417)	51.572.582.844	(62.904.541.962)	292.881.849.314	(221.777.323.482)	(12.236.123.502)	30.294.869.415
TỔNG CỘNG	**34**	**(904.164.384)**	**(40.809.656.417)**	**51.572.582.844**	**(62.904.541.962)**	**292.881.849.314**	**(221.777.323.482)**	**(12.236.123.502)**	**30.294.869.415**

Bà Phan Thị Kim Huệ	Bà Nguyễn Thị Thu Nhi	Ông Trần Nhật Tiến	Ông Trịnh Thanh Cần
Người lập	Kế toán trưởng	Giám đốc Tài chính	Tổng Giám đốc

Thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam

Ngày 16 tháng 10 năm 2026

1. CÔNG TY

Công ty Cổ phần Chứng khoán KAFI ("Công ty") là một công ty cổ phần được thành lập tại Việt Nam theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp số 0304763613 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Hồ Chí Minh cấp lần đầu ngày 29 tháng 12 năm 2006 và được điều chỉnh lần thứ 20 vào ngày 25 tháng 05 năm 2026. Công ty được Ủy ban Chứng khoán Nhà nước ("UBCKNN") cấp Giấy phép thành lập và hoạt động số 51/UBCK-GPHĐKD ngày 29 tháng 12 năm 2006 và đã được cấp đổi theo Giấy phép điều chỉnh lần gần nhất số 55/GPĐC-UBCK ngày 15 tháng 05 năm 2026.

Hoạt động chính của Công ty trong kỳ là môi giới chứng khoán, tư vấn đầu tư chứng khoán, tự doanh chứng khoán, bảo lãnh phát hành chứng khoán. Ngoài các nghiệp vụ kinh doanh chứng khoán này, Công ty được cung cấp các dịch vụ tài chính theo quy định của Luật Chứng khoán và quy định khác của pháp luật.

Công ty có trụ sở chính đặt tại Phòng 1403, Lầu 14, Tòa nhà Sailing Tower, 111A Pasteur, Phường Sài Gòn, Thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam. Tại ngày 30 tháng 9 năm 2026, Công ty có một (1) chi nhánh tại Hà Nội.

Số lượng nhân viên của Công ty tại ngày 30 tháng 9 năm 2026 là 338 người (ngày 31 tháng 12 năm 2025: 400 người).

Những đặc điểm chính về hoạt động của Công ty

Quy mô vốn

Theo báo cáo tình hình tài chính, tại ngày 30 tháng 9 năm 2026, tổng vốn điều lệ của Công ty là 7.500.000.000.000 VND, vốn chủ sở hữu là 8.374.096.798.384 VND và tổng tài sản là 26.245.643.515.253 VND (tại ngày 31 tháng 12 năm 2025, tổng vốn điều lệ của Công ty là 7.500.000.000.000 VND, vốn chủ sở hữu là 7.871.610.453.314 VND và tổng tài sản là 26.131.467.856.586 VND).

Mục tiêu đầu tư

Cung cấp sản phẩm, dịch vụ tài chính chuyên nghiệp nhằm đóng góp vào sự phát triển thị trường tài chính. Tiên phong trong việc phát triển các giải pháp công nghệ số trong lĩnh vực tài chính nhằm đem đến cho khách hàng trải nghiệm thuận tiện và an toàn. Hướng đến sự phát triển bền vững nhằm đảm bảo giá trị cho khách hàng, nhân viên, đối tác, cổ đông và đóng góp cho sự phát triển của xã hội.

Hạn chế đầu tư

Công ty tuân thủ quy định tại Điều 28, Thông tư số 121/2020/TT-BTC ("Thông tư 121") ngày 31 tháng 12 năm 2020 và khoản 3 Điều 3 Thông tư 68/2024/TT-BTC ngày 18 tháng 9 năm 2024 sửa đổi bổ sung Thông tư 121 quy định về hoạt động của công ty chứng khoán và các quy định hiện hành về hạn chế đầu tư. Một số khoản mục hạn chế đầu tư theo các quy định hiện hành như sau:

- Công ty chứng khoán không được mua, góp vốn mua bất động sản trừ trường hợp để sử dụng làm trụ sở chính, chi nhánh, phòng giao dịch phục vụ trực tiếp cho các hoạt động nghiệp vụ của công ty chứng khoán.
- Công ty chứng khoán mua, đầu tư vào bất động sản và tài sản cố định theo nguyên tắc giá trị còn lại của tài sản cố định và bất động sản không được vượt quá năm mươi phần trăm (50%) giá trị tổng tài sản của công ty chứng khoán.
- Tổng giá trị đầu tư vào các trái phiếu doanh nghiệp của công ty chứng khoán không được vượt quá bảy mươi phần trăm (70%) vốn chủ sở hữu. Công ty chứng khoán được cấp phép thực hiện nghiệp vụ tự doanh chứng khoán được phép mua bán lại trái phiếu niêm yết theo quy định có liên quan về mua bán lại trái phiếu Chính phủ.

1. CÔNG TY (tiếp theo)

Những đặc điểm chính về hoạt động của Công ty (tiếp theo)

Hạn chế đầu tư (tiếp theo)

- Công ty chứng khoán không được trực tiếp hoặc ủy thác cho tổ chức, cá nhân khác thực hiện các nghiệp vụ sau: Đầu tư vào cổ phiếu hoặc phần vốn góp của công ty có sở hữu trên năm mươi phần trăm (50%) vốn điều lệ của công ty chứng khoán, trừ trường hợp mua cổ phiếu lô lẻ theo yêu cầu của khách hàng; Cùng với người có liên quan đầu tư từ năm phần trăm (5%) trở lên vốn điều lệ của công ty chứng khoán khác; Đầu tư quá hai mươi phần trăm (20%) tổng số cổ phiếu, chứng chỉ quỹ đang lưu hành của một tổ chức niêm yết; Đầu tư quá mười lăm phần trăm (15%) tổng số cổ phiếu, chứng chỉ quỹ đang lưu hành của một tổ chức chưa niêm yết, quy định này không áp dụng đối với chứng chỉ quỹ thành viên, quỹ hoán đổi danh mục và quỹ mở; Đầu tư hoặc góp vốn quá mười phần trăm (10%) trên tổng số vốn góp của một công ty trách nhiệm hữu hạn hoặc dự án kinh doanh; Đầu tư hoặc góp vốn quá mười lăm phần trăm (15%) vốn chủ sở hữu vào một tổ chức hoặc dự án kinh doanh; Đầu tư quá bảy mươi phần trăm (70%) vốn chủ sở hữu vào cổ phiếu, phần vốn góp và dự án kinh doanh, trong đó không được đầu tư quá hai mươi phần trăm (20%) vốn chủ sở hữu vào cổ phiếu chưa niêm yết, phần vốn góp và dự án kinh doanh.

2. CƠ SỞ TRÌNH BÀY

2.1 Chuẩn mực và Chế độ kế toán áp dụng

Báo cáo tài chính của Công ty được trình bày bằng đồng Việt Nam ("VND") phù hợp với Chế độ Kế toán Doanh nghiệp Việt Nam, các quy định và hướng dẫn kế toán áp dụng cho công ty chứng khoán được quy định tại Thông tư số 210/2014/TT-BTC ngày 30 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính, Thông tư số 334/2016/TT-BTC ngày 27 tháng 12 năm 2016 của Bộ Tài chính sửa đổi, bổ sung và thay thế Phụ lục 02 và 04 của Thông tư số 210/2014/TT-BTC; Công văn 6190/BTC-CĐKT ngày 12 tháng 5 năm 2017; Thông tư 23/2018/TT-BTC ngày 12 tháng 3 năm 2018 và Chuẩn mực Kế toán Việt Nam số 27 – Báo cáo tài chính giữa niên độ và các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam khác do Bộ Tài chính ban hành theo:

- Quyết định số 149/2001/QĐ-BTC ngày 31 tháng 12 năm 2001 về việc ban hành bốn Chuẩn mực Kế toán Việt Nam (Đợt 1);
- Quyết định số 165/2002/QĐ-BTC ngày 31 tháng 12 năm 2002 về việc ban hành sáu Chuẩn mực Kế toán Việt Nam (Đợt 2);
- Quyết định số 234/2003/QĐ-BTC ngày 30 tháng 12 năm 2003 về việc ban hành sáu Chuẩn mực Kế toán Việt Nam (Đợt 3);
- Quyết định số 12/2005/QĐ-BTC ngày 15 tháng 2 năm 2005 về việc ban hành sáu Chuẩn mực Kế toán Việt Nam (Đợt 4); và
- Quyết định số 100/2005/QĐ-BTC ngày 28 tháng 12 năm 2005 về việc ban hành bốn Chuẩn mực Kế toán Việt Nam (Đợt 5).

2. CƠ SỞ TRÌNH BÀY (tiếp theo)

2.2 Hình thức sổ kế toán áp dụng

Hình thức sổ kế toán áp dụng được đăng ký của Công ty là Nhật ký chung.

2.3 Kỳ kế toán năm

Kỳ kế toán năm của Công ty bắt đầu từ ngày 1 tháng 1 và kết thúc ngày 31 tháng 12.

2.4 Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

Báo cáo tài chính được lập bằng đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán của Công ty là đồng Việt Nam ("VND").

3. TUYÊN BỐ VỀ VIỆC TUÂN THỦ CHUẨN MỰC KẾ TOÁN VÀ CHẾ ĐỘ KẾ TOÁN VIỆT NAM

Ban Tổng Giám đốc Công ty cam kết đã lập báo cáo tài chính tuân thủ theo Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán Doanh nghiệp Việt Nam, các hướng dẫn kế toán áp dụng cho công ty chứng khoán và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính.

Theo đó, báo cáo tài chính được trình bày kèm theo và việc sử dụng báo cáo này không dành cho các đối tượng không được cung cấp các thông tin về các thủ tục, nguyên tắc và thông lệ kế toán tại Việt Nam và hơn nữa không được chủ định trình bày tình hình tài chính, kết quả hoạt động, lưu chuyển tiền tệ và biến động vốn chủ sở hữu theo các nguyên tắc và thông lệ kế toán được chấp nhận rộng rãi ở các nước và lãnh thổ khác ngoài Việt Nam.

4. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU

4.1 Các thay đổi trong các chính sách kế toán

Các chính sách kế toán của Công ty sử dụng để lập báo cáo tài chính được áp dụng nhất quán với các chính sách đã được sử dụng để lập báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2025.

4.2 Tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền và các khoản tương đương tiền bao gồm tiền gửi ngân hàng của công ty chứng khoán, các khoản đầu tư ngắn hạn có thời hạn thu hồi không quá ba (3) tháng kể từ ngày mua, có tính thanh khoản cao, có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành các lượng tiền xác định và không có nhiều rủi ro trong chuyển đổi thành tiền.

Tiền gửi của nhà đầu tư về giao dịch chứng khoán và tiền gửi của tổ chức phát hành được phản ánh tại các chỉ tiêu ngoài báo cáo tình hình tài chính.

4. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

4.3 Tài sản tài chính ghi nhận thông qua lãi/lỗ (FVTPL)

Các tài sản tài chính FVTPL là tài sản tài chính thỏa mãn một trong các điều kiện sau:

a) Tài sản tài chính được phân loại vào nhóm nắm giữ để kinh doanh. Tài sản tài chính được phân loại vào nhóm chứng khoán nắm giữ để kinh doanh, nếu:

- Được mua hoặc tạo ra chủ yếu cho mục đích bán lại/mua lại trong thời gian ngắn;
- Có bằng chứng về việc kinh doanh công cụ đó nhằm mục đích thu lợi ngắn hạn; hoặc
- Công cụ tài chính phái sinh (ngoại trừ các công cụ tài chính phái sinh được xác định là một hợp đồng bảo lãnh tài chính hoặc một công cụ phòng ngừa rủi ro hiệu quả).

b) Tại thời điểm ghi nhận ban đầu, các tài sản tài chính xác định sẽ được trình bày hợp lý hơn nếu phân loại vào tài sản tài chính FVTPL vì một trong các lý do sau đây:

- Việc phân loại vào tài sản tài chính FVTPL loại trừ hoặc làm giảm đáng kể sự không thống nhất trong ghi nhận hoặc xác định giá trị tài sản tài chính theo các cơ sở khác nhau.
- Tài sản tài chính thuộc một nhóm các tài sản tài chính được quản lý và kết quả quản lý được đánh giá dựa trên cơ sở giá trị đồng thời phù hợp với chính sách quản lý rủi ro hoặc chiến lược đầu tư của Công ty.

Các tài sản tài chính FVTPL được ghi nhận ban đầu theo giá gốc (giá mua của tài sản không bao gồm chi phí giao dịch phát sinh trực tiếp từ việc mua các tài sản tài chính này) và được tiếp tục ghi nhận sau ghi nhận ban đầu theo giá trị hợp lý.

Khoản chênh lệch tăng do đánh giá lại tài sản tài chính FVTPL theo giá trị hợp lý so với kỳ trước được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động trên khoản mục *"Chênh lệch tăng về đánh giá lại các tài sản tài chính FVTPL"*. Khoản chênh lệch giảm do đánh giá lại tài sản tài chính FVTPL theo giá trị hợp lý so với kỳ trước được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động trên khoản mục *"Chênh lệch giảm về đánh giá lại các tài sản tài chính FVTPL"*.

Chi phí mua các tài sản tài chính FVTPL được ghi nhận vào chi phí giao dịch mua các tài sản tài chính của báo cáo kết quả hoạt động ngay khi phát sinh.

4.4 Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn (HTM)

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn là các tài sản tài chính phi phái sinh với các khoản thanh toán cố định và có kỳ đáo hạn cố định mà Công ty có ý định và có khả năng giữ đến ngày đáo hạn, ngoại trừ:

a) Các tài sản tài chính mà tại thời điểm ghi nhận ban đầu đã được xếp vào nhóm ghi nhận theo giá trị hợp lý thông qua lãi/lỗ;

b) Các tài sản tài chính đã được xếp vào nhóm sẵn sàng để bán; và

c) Các tài sản tài chính thỏa mãn định nghĩa về các khoản cho vay và phải thu.

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn được phản ánh theo giá gốc trừ đi dự phòng giảm giá. Dự phòng giảm giá được trích lập khi có dấu hiệu về sự giảm giá chứng khoán kéo dài hoặc có bằng chứng chắc chắn là Công ty khó có thể thu hồi đầy đủ khoản đầu tư và Công ty không trích lập dự phòng giảm giá chứng khoán đối với những thay đổi giá trong ngắn hạn.

4. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

4.4 Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn (HTM) (tiếp theo)

Các tài sản tài chính sẽ không được tiếp tục phân loại là khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn nếu trong năm tài chính hiện tại hoặc trong hai năm tài chính gần nhất đã được bán hoặc phân loại lại một số lượng đáng kể các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn trước thời hạn, trừ khi việc bán hoặc phân loại lại thỏa mãn một trong các điều kiện sau:

a) Rất gần ngày đáo hạn mà việc thay đổi lãi suất thị trường không làm ảnh hưởng trọng yếu đến giá trị của tài sản tài chính;

b) Được thực hiện sau khi Công ty thu được phần lớn tiền gốc của các tài sản tài chính này theo tiến độ thanh toán hoặc được thanh toán trước; hoặc

c) Có liên quan đến một sự kiện đặc biệt ngoài khả năng kiểm soát của Công ty và sự kiện này Công ty không thể dự đoán trước được.

4.5 Các khoản cho vay

Các khoản cho vay là các tài sản tài chính phi phái sinh có các khoản thanh toán cố định hoặc có thể xác định và không được niêm yết trên thị trường hoàn hảo, ngoại trừ:

a) Các khoản mà Công ty có ý định bán ngay hoặc sẽ bán trong tương lai gần được phân loại là tài sản nắm giữ vì mục đích kinh doanh, và cũng như các loại mà tại thời điểm ghi nhận ban đầu được Công ty xếp vào nhóm ghi nhận theo giá trị hợp lý thông qua lãi/lỗ;

b) Các khoản được Công ty xếp vào nhóm sẵn sàng để bán tại thời điểm ghi nhận ban đầu; hoặc

c) Các khoản mà người nắm giữ có thể không thu hồi được phần lớn giá trị đầu tư ban đầu, không phải do suy giảm chất lượng tín dụng, và được phân loại vào nhóm sẵn sàng để bán.

Các khoản cho vay được ghi nhận ban đầu theo giá gốc. Sau ghi nhận ban đầu, các khoản cho vay được ghi nhận theo giá trị phân bổ sử dụng phương pháp lãi suất thực.

Giá trị phân bổ của các khoản cho vay được xác định bằng giá trị ghi nhận ban đầu của tài sản tài chính trừ (-) đi các khoản hoàn trả gốc cộng (+) hoặc trừ (-) các khoản phân bổ lũy kế tính theo phương pháp lãi suất thực của phần chênh lệch giữa giá trị ghi nhận ban đầu và giá trị đáo hạn, trừ đi các khoản giảm trừ dự phòng do suy giảm giá trị hoặc do không thể thu hồi (nếu có).

Các khoản cho vay được xem xét khả năng suy giảm giá trị tại ngày lập báo cáo tình hình tài chính. Dự phòng cho các khoản cho vay được trích lập dựa trên mức tổn thất ước tính, được tính bằng phần chênh lệch giữa giá trị thị trường của chứng khoán được dùng làm tài sản đảm bảo cho khoản cho vay và số dư của khoản cho vay đó. Tăng hoặc giảm số dư tài khoản dự phòng được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động trên khoản mục *"Chi phí dự phòng tài sản tài chính, xử lý tổn thất các khoản phải thu khó đòi, lỗ suy giảm tài sản tài chính và chi phí đi vay của các khoản cho vay"*.

4. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

4.6 Tài sản tài chính sẵn sàng để bán (AFS)

Tài sản tài chính sẵn sàng để bán là các tài sản tài chính phi phái sinh được xác định là sẵn sàng để bán hoặc không được phân loại là:

a) Các khoản cho vay và phải thu;

b) Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn;

c) Các tài sản tài chính ghi nhận theo giá trị hợp lý thông qua lãi/lỗ.

Các tài sản tài chính AFS được ghi nhận ban đầu theo giá gốc (giá mua cộng các chi phí giao dịch phát sinh trực tiếp từ việc mua các tài sản tài chính này). Sau ghi nhận ban đầu, tài sản tài chính AFS được ghi nhận theo giá trị hợp lý.

Chênh lệch do đánh giá lại tài sản tài chính AFS theo giá trị hợp lý so với kỳ trước được thể hiện trên khoản mục "*Lãi/(lỗ) từ đánh giá lại các tài sản tài chính AFS*" thuộc phần Thu nhập toàn diện khác trên báo cáo kết quả hoạt động.

Tại ngày lập báo cáo tình hình tài chính, Công ty cũng đánh giá liệu có hay không bằng chứng khách quan rằng tài sản tài chính AFS bị suy giảm giá trị. Tăng hoặc giảm số dư tài khoản dự phòng được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động trên khoản mục *"Chi phí dự phòng tài sản tài chính, xử lý tổn thất các khoản phải thu khó đòi, lỗ suy giảm tài sản tài chính và chi phí đi vay của các khoản cho vay"*.

- Trong trường hợp các công cụ vốn được phân loại là sẵn sàng để bán, bằng chứng khách quan bao gồm sự giảm giá trị hợp lý đáng kể hoặc kéo dài của khoản đầu tư dưới giá trị ghi sổ. "Đáng kể" dùng để đánh giá so với giá gốc của khoản đầu tư và "kéo dài" được dùng để chỉ giai đoạn mà giá trị hợp lý thấp hơn giá gốc. Khi có bằng chứng về việc giảm giá trị, số dư dự phòng được trích lập được xác định trên sự khác biệt giữa giá gốc và giá trị hợp lý tại thời điểm đánh giá.
- Trong trường hợp các công cụ nợ được phân loại sẵn sàng để bán, việc đánh giá suy giảm giá trị được thực hiện khi có bằng chứng khách quan cho thấy có khả năng không thu hồi được hoặc không chắc chắn thu hồi được của khoản đầu tư xuất phát từ một hoặc nhiều sự kiện tổn thất xảy ra ảnh hưởng xấu lên luồng tiền tương lai dự kiến của các khoản đầu tư. Bằng chứng khách quan của việc suy giảm giá trị có thể bao gồm giá trị thị trường/giá trị hợp lý (nếu có) của khoản nợ bị suy giảm, các dấu hiệu về bên nợ hoặc nhóm các bên nợ đang gặp khó khăn về tài chính đáng kể, vỡ nợ hoặc trả nợ không đúng kỳ hạn các khoản lãi hoặc gốc, khả năng bên nợ bị phá sản hoặc có sự tái cơ cấu tài chính và các dữ liệu có thể quan sát cho thấy rằng có sự suy giảm có thể lượng hóa được các luồng tiền dự kiến trong tương lai, chẳng hạn như sự thay đổi về điều kiện trả nợ, tình hình tài chính gắn liền với khả năng vỡ nợ. Khi có bằng chứng về việc giảm giá trị, số dư dự phòng được trích lập được xác định trên sự khác biệt giữa giá trị phân bổ và giá trị hợp lý tại thời điểm đánh giá.

4. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

4.7 Giá trị hợp lý/giá trị thị trường của tài sản tài chính

Giá trị thị trường/hợp lý của chứng khoán được xác định theo các cơ sở sau:

- Giá trị thị trường của chứng khoán niêm yết trên Sở Giao dịch Chứng khoán Hà Nội và Sở Giao dịch Chứng khoán Thành phố Hồ Chí Minh là giá đóng cửa tại ngày gần nhất có giao dịch tính đến ngày đánh giá giá trị chứng khoán.
- Đối với các chứng khoán của các công ty chưa niêm yết trên thị trường chứng khoán nhưng đã đăng ký giao dịch trên thị trường giao dịch của các công ty đại chúng chưa niêm yết (UPCom) thì giá trị thị trường được xác định là giá đóng cửa tại ngày gần nhất có giao dịch tính đến ngày đánh giá giá trị chứng khoán.
- Đối với chứng khoán niêm yết bị hủy hoặc bị đình chỉ giao dịch hoặc bị ngừng giao dịch, giá trị thị trường được ưu tiên thực hiện theo thứ tự giá của kỳ tính toán gần nhất nhưng không quá 90 ngày tính đến ngày đánh giá giá trị chứng khoán; giá trị ghi sổ và mệnh giá.
- Đối với trái phiếu niêm yết, giá trị hợp lý được đánh giá theo giá giao dịch trên Sở Giao dịch Chứng khoán Hà Nội, Sở Giao dịch Chứng khoán Hồ Chí Minh trong vòng 10 ngày làm việc tính đến ngày đánh giá giá trị trái phiếu. Trường hợp không có giá giao dịch như trên ghi nhận theo giá trị ghi sổ.
- Đối với trái phiếu chưa niêm yết, giá trị hợp lý được đánh giá lại theo giá trị ghi sổ tại ngày đánh giá giá trị chứng khoán.
- Các chứng khoán không có giá tham khảo từ các nguồn trên sẽ được đánh giá giá trị hợp lý dựa trên việc xem xét tình hình tài chính và giá trị sổ sách của tổ chức phát hành tại ngày đánh giá giá trị chứng khoán.

Cho mục đích xác định thu nhập chịu thuế thu nhập doanh nghiệp, cơ sở tính thuế của các tài sản tài chính của Công ty được xác định bằng giá gốc trừ đi giá trị dự phòng giảm giá. Theo đó, giá trị thị trường của chứng khoán cho mục đích trích lập dự phòng được xác định theo quy định của Thông tư số 48/2019/TT-BTC do Bộ Tài chính ban hành ngày 08 tháng 08 năm 2019 ("Thông tư 48") và Thông tư số 24/2022/TT-BTC ("Thông tư số 24") ngày 07 tháng 04 năm 2022 sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 48.

4.8 Ngừng ghi nhận tài sản tài chính

Tài sản tài chính (hoặc một phần của một nhóm tài sản tài chính tương tự) được ngừng ghi nhận khi:

- Công ty không còn quyền thu tiền phát sinh từ các tài sản tài chính; hoặc
- Công ty chuyển giao quyền thu tiền phát sinh từ tài sản tài chính hoặc đồng thời phát sinh nghĩa vụ thanh toán gần như lập tức toàn bộ số tiền thu được cho bên thứ ba thông qua hợp đồng chuyển giao; và:
  - Công ty chuyển giao phần lớn rủi ro và lợi ích gắn với tài sản, hoặc
  - Công ty không chuyển giao hay giữ lại toàn bộ rủi ro và lợi ích gắn với tài sản đó nhưng đã chuyển giao quyền kiểm soát tài sản.

Khi Công ty chuyển giao quyền thu tiền phát sinh từ tài sản hoặc đã ký hợp đồng chuyển giao với bên thứ ba nhưng vẫn chưa chuyển giao phần lớn mọi rủi ro và lợi ích gắn liền với tài sản hoặc chuyển giao quyền kiểm soát đối với tài sản, tài sản vẫn được ghi nhận là tài sản của Công ty. Trong trường hợp đó, Công ty cũng ghi nhận một khoản nợ phải trả tương ứng. Tài sản được chuyển giao và nợ phải trả tương ứng được ghi nhận trên cơ sở phản ánh quyền và nghĩa vụ mà Công ty giữ lại.
Việc tiếp tục tham gia mà có hình thức bảo lãnh các tài sản chuyển nhượng sẽ được ghi nhận theo giá trị nhỏ hơn giữa giá trị ghi sổ ban đầu của tài sản và số tiền tối đa mà Công ty được yêu cầu phải thanh toán.

4. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

4.9 Phân loại lại tài sản tài chính

Phân loại lại khi bán tài sản tài chính không thuộc nhóm FVTPL

Công ty chứng khoán khi bán các tài sản tài chính không thuộc loại tài sản tài chính FVTPL phải thực hiện phân loại lại các tài sản tài chính từ các loại tài sản khác có liên quan về tài sản tài chính FVTPL. Các chênh lệch đánh giá lại tài sản tài chính AFS hiện đang theo dõi trên khoản mục *"Chênh lệch đánh giá tài sản theo giá trị hợp lý"* sẽ được ghi nhận vào tài khoản doanh thu hoặc chi phí tương ứng tại ngày phân loại lại các tài sản tài chính AFS khi bán.

Phân loại lại do thay đổi dự định hoặc khả năng nắm giữ

Công ty chứng khoán được phân loại lại các tài sản tài chính vào nhóm tài sản tài chính khác phù hợp do thay đổi dự định hoặc khả năng nắm giữ, theo đó:

- Tài sản tài chính FVTPL phi phái sinh và không bị yêu cầu phân loại vào nhóm tài sản tài chính FVTPL vào lúc ghi nhận ban đầu có thể được phân loại lại vào nhóm cho vay và phải thu trong một số trường hợp đặc biệt hoặc vào nhóm tiền và tương đương tiền nếu thỏa mãn các điều kiện được phân loại vào nhóm này. Các khoản lãi, lỗ đã ghi nhận do đánh giá lại tài sản tài chính FVTPL trước thời điểm phân loại lại sẽ không được hoàn nhập.
- Nếu do thay đổi dự định hoặc khả năng nắm giữ, việc phân loại một khoản đầu tư vào nhóm nắm giữ đến khi đáo hạn không còn phù hợp thì khoản đầu tư đó phải được chuyển sang nhóm tài sản tài chính AFS và phải định giá lại theo giá trị hợp lý. Chênh lệch giữa giá trị ghi sổ và giá trị hợp lý sẽ được ghi nhận trực tiếp vào Vốn chủ sở hữu (thu nhập toàn diện khác), thông qua việc ghi nhận trên Báo cáo tình hình biến động vốn chủ sở hữu và Báo cáo kết quả hoạt động trong kỳ trên chỉ tiêu *"Lãi/(Lỗ) từ đánh giá lại các tài sản tài chính sẵn sàng để bán"* thuộc phần *"Thu nhập (lỗ) toàn diện khác sau thuế TNDN"*.

4.10 Nguyên tắc kế toán ghi nhận các khoản đầu tư đem đi thế chấp

Trong kỳ, Công ty có các khoản đầu tư được đem đi thế chấp/cầm cố để thực hiện các nghĩa vụ tài chính của Công ty.

Theo các điều kiện và điều khoản của hợp đồng thế chấp/cầm cố, trong thời gian hiệu lực của hợp đồng, Công ty không được sử dụng các tài sản thế chấp/cầm cố để bán, chuyển nhượng, tham gia vào các hợp đồng bán và cam kết mua lại, hợp đồng hoán đổi với bất kỳ bên thứ ba nào khác.

Trong trường hợp Công ty không thực hiện nghĩa vụ phải trả, bên nhận thế chấp/cầm cố sẽ được sử dụng tài sản thế chấp/cầm cố để thanh toán các nghĩa vụ của Công ty sau khoảng thời gian xác định trong hợp đồng thế chấp/cầm cố kể từ ngày nghĩa vụ thanh toán của Công ty bắt đầu quá hạn.

Các tài sản được đem đi thế chấp/cầm cố được theo dõi trên báo cáo tình hình tài chính theo nguyên tắc phù hợp với loại tài sản mà tài sản đó được phân loại.

4. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

4.11 Các khoản phải thu

Các khoản phải thu được ghi nhận ban đầu theo giá gốc và luôn được phản ánh theo giá gốc trong thời gian tiếp theo.

Các khoản phải thu được xem xét trích lập dự phòng rủi ro theo tuổi nợ quá hạn của khoản nợ hoặc theo tổn thất dự kiến có thể xảy ra trong trường hợp khoản nợ chưa đến hạn thanh toán nhưng tổ chức kinh tế lâm vào tình trạng phá sản hoặc đang làm thủ tục giải thể; người nợ mất tích, bỏ trốn, đang bị các cơ quan pháp luật truy tố, giam giữ, xét xử, đang thi hành án, đang mắc bệnh hiểm nghèo (có xác nhận của bệnh viện) hoặc đã chết hoặc khoản nợ đã được doanh nghiệp khởi kiện đòi nợ nhưng bị đình chỉ giải quyết vụ án. Chi phí dự phòng phát sinh được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động trên khoản mục *"Chi phí dự phòng tài sản tài chính, xử lý tổn thất các khoản phải thu khó đòi, lỗ suy giảm tài sản tài chính và chi phí đi vay của các khoản cho vay"* trong kỳ.

Mức trích lập dự phòng đối với các khoản nợ phải thu quá hạn thanh toán thực hiện như sau:

Thời gian quá hạn	*Mức trích dự phòng*
Từ trên sáu (6) tháng đến dưới một (1) năm	30%
Từ một (1) năm đến dưới hai (2) năm	50%
Từ hai (2) năm đến dưới ba (3) năm	70%
Từ ba (3) năm trở lên	100%

4.12 Tài sản cố định hữu hình

Tài sản cố định hữu hình được thể hiện theo nguyên giá trừ đi giá trị khấu hao lũy kế.

Nguyên giá tài sản cố định bao gồm giá mua và những chi phí có liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào hoạt động như dự kiến.

Các chi phí mua sắm, nâng cấp và đổi mới tài sản cố định được ghi tăng nguyên giá của tài sản. Các chi phí bảo trì, sửa chữa được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động khi phát sinh.

Khi tài sản cố định hữu hình được bán hay thanh lý, các khoản lãi hoặc lỗ phát sinh do nhượng bán, thanh lý tài sản (là phần chênh lệch giữa tiền thu thuần từ việc bán tài sản với giá trị còn lại của tài sản) được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động.

4.13 Tài sản cố định vô hình

Tài sản cố định vô hình được ghi nhận theo nguyên giá trừ đi giá trị hao mòn lũy kế.

Nguyên giá tài sản cố định vô hình bao gồm giá mua và những chi phí có liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào sử dụng như dự kiến.

Các chi phí nâng cấp và đổi mới tài sản cố định vô hình được ghi tăng nguyên giá của tài sản và các chi phí khác được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động khi phát sinh.

Khi tài sản cố định vô hình được bán hay thanh lý, các khoản lãi hoặc lỗ phát sinh do thanh lý tài sản (là phần chênh lệch giữa tiền thu thuần từ việc bán tài sản với giá trị còn lại của tài sản) được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động.

4. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

4.14 Khấu hao và hao mòn

Khấu hao và hao mòn tài sản cố định hữu hình và tài sản cố định vô hình được trích theo phương pháp khấu hao đường thẳng trong suốt thời gian hữu dụng ước tính của các tài sản như sau:

Nhà cửa, vật kiến trúc	3 - 10 năm
Thiết bị văn phòng	3 - 10 năm
Phần mềm máy tính	3 - 8 năm
Bản quyền	3 - 20 năm
Tài sản cố định vô hình khác	5 năm

4.15 Thuê tài sản

Việc xác định một thoả thuận có phải là thoả thuận khoản thuê tài sản hay không dựa trên bản chất của thoả thuận đó vào thời điểm khởi đầu: liệu việc thực hiện thoả thuận này có phụ thuộc vào việc sử dụng một tài sản nhất định và thoả thuận có bao gồm điều khoản về quyền sử dụng tài sản hay không.

Các khoản tiền thuê theo hợp đồng thuê hoạt động được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động theo phương pháp đường thẳng dựa theo thời hạn của hợp đồng thuê.

4.16 Chi phí trả trước

Chi phí trả trước bao gồm các chi phí trả trước ngắn hạn hoặc chi phí trả trước dài hạn trên báo cáo tình hình tài chính và được phân bổ trong khoảng thời gian trả trước của chi phí tương ứng với các lợi ích kinh tế được tạo ra từ các chi phí này.

Các loại chi phí sau đây được hạch toán vào chi phí trả trước ngắn hạn và dài hạn để phân bổ dần từ một (1) đến ba (3) năm vào báo cáo kết quả hoạt động:

- Chi phí thuê văn phòng; và
- Chi phí cải tạo, sửa chữa văn phòng; và
- Chi phí bản quyền phần mềm văn phòng và chi phí dịch vụ duy trì hệ thống; và
- Chi phí vật dụng văn phòng; và
- Chi phí liên quan đến phần mềm; và
- Chi phí trả trước khác.

4.17 Các khoản vay

Các khoản vay được công bố và trình bày theo giá gốc tại ngày báo cáo tài chính.

4.18 Phải trả hoạt động giao dịch chứng khoán

Phải trả hoạt động giao dịch chứng khoán bao gồm các khoản trả phí hoạt động kinh doanh, dịch vụ chứng khoán cho Sở Giao dịch chứng khoán, Tổng Công ty Lưu ký và Bù trừ chứng khoán Việt Nam và các khoản phải trả khác.

4. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

4.19 Các khoản phải trả và chi phí trích trước

Phải trả chứng quyền

Chứng quyền mua có đảm bảo là chứng khoán có tài sản đảm bảo do Công ty phát hành cho phép người sở hữu được quyền mua chứng khoán cơ sở từ tổ chức phát hành chứng quyền đó theo một mức giá thực hiện, hoặc nhận khoản tiền chênh lệch khi (chỉ số) của chứng khoán cơ sở cao hơn giữa giá thực hiện (chỉ số thực hiện) tại thời điểm thực hiện.

Khi phân phối chứng quyền, Công ty ghi tăng phải trả chứng quyền đồng thời theo dõi ngoại bảng số chứng quyền còn được phép phát hành. Chi phí ban đầu liên quan đến phát hành chứng quyền như xin cấp giấy chứng nhận chào bán, thực hiện phân phối chứng quyền trên thị trường sơ cấp, niêm yết, lưu ký chứng quyền được ghi vào khoản mục *"Chi phí giao dịch mua các tài sản tài chính FVTPL"* trên báo cáo kết quả hoạt động. Lãi/lỗ khi mua lại chứng quyền, đáo hạn chứng quyền hoặc khi chứng quyền bị thu hồi được ghi vào khoản mục *"Lãi bán các tài sản tài chính FVTPL"* hoặc *"Lỗ bán các tài sản tài chính FVTPL"* tương ứng trên báo cáo kết quả hoạt động.

Cuối kỳ, Công ty thực hiện đánh giá lại chứng quyền theo giá trị hợp lý. Trường hợp giá của chứng quyền đang lưu hành giảm xuống, phần chênh lệch được ghi nhận *vào "Lãi từ các tài sản tài chính FVTPL"* (chi *tiết "Chênh lệch giảm do đánh giá lại phải trả chứng quyền đang lưu hành"*). Trường hợp giá của chứng quyền đang lưu hành tăng, phần chênh lệch được ghi nhận vào *"Lỗ từ các tài sản tài chính FVTPL"* (chi tiết *"Chênh lệch tăng do đánh giá lại phải trả chứng quyền đang lưu hành"*).

Công ty theo dõi chi tiết chứng khoán phòng ngừa rủi ro cho chứng quyền có bảo đảm. Cuối kỳ, giá trị của chứng khoán cơ sở để phòng ngừa rủi ro được đánh giá lại và ghi nhận việc đánh giá lại tương tự như đánh giá lại tài sản tài chính ghi nhận thông qua lãi/lỗ FVTPL.

Các khoản phải trả khác và chi phí trích trước

Các khoản phải trả và chi phí trích trước được ghi nhận cho số tiền phải trả trong tương lai liên quan đến lãi trái phiếu, hàng hóa và dịch vụ đã nhận được không phụ thuộc vào việc Công ty đã nhận được hóa đơn của nhà cung cấp hay chưa.

4. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

4.20 Lợi ích của nhân viên

4.20.1 Trợ cấp nghỉ hưu

Nhân viên Công ty khi nghỉ hưu sẽ được nhận trợ cấp về hưu từ Bảo hiểm Xã hội thuộc Bộ Lao động Thương binh và Xã hội, Công ty sẽ phải đóng bảo hiểm xã hội cho mỗi nhân viên bằng 17,5% lương cơ bản hàng tháng, phụ cấp lương và các khoản bổ sung khác. Ngoài ra, Công ty không phải có một nghĩa vụ nào khác.

4.20.2 Trợ cấp thôi việc

Theo điều 46 Bộ Luật Lao động số 45/2019/QH14 có hiệu lực ngày 1 tháng 1 năm 2021, Công ty có nghĩa vụ chi trả trợ cấp thôi việc bằng một nửa tháng lương cho mỗi năm làm việc tính đến ngày 31 tháng 12 năm 2008 cộng với các trợ cấp khác (nếu có) cho những nhân viên tự nguyện thôi việc. Từ ngày 1 tháng 1 năm 2009, mức lương bình quân tháng được tính để thanh toán trợ cấp thôi việc sẽ căn cứ theo mức lương bình quân của sáu tháng gần nhất tính đến thời điểm người lao động thôi việc.

4.20.3 Bảo hiểm thất nghiệp

Theo quy định hiện hành về bảo hiểm thất nghiệp, Công ty có nghĩa vụ đóng bảo hiểm thất nghiệp với mức bằng 1% quỹ tiền lương, tiền công đóng bảo hiểm thất nghiệp của những người tham gia bảo hiểm thất nghiệp và trích 1% tiền lương, tiền công tháng đóng bảo hiểm thất nghiệp của từng người lao động để đóng cùng lúc vào Quỹ Bảo hiểm Thất nghiệp.

4.21 Các nghiệp vụ bằng ngoại tệ

Các nghiệp vụ phát sinh bằng các đơn vị tiền tệ khác với đơn vị tiền tệ kế toán của Công ty (VND) được hạch toán theo tỷ giá giao dịch thực tế vào ngày phát sinh nghiệp vụ. Tại ngày kết thúc kỳ kế toán, các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ được đánh giá lại theo tỷ giá mua bán chuyển khoản trung bình của ngân hàng thương mại nơi Công ty thường xuyên có giao dịch.

Tất cả các khoản chênh lệch tỷ giá thực tế phát sinh trong kỳ và chênh lệch do đánh giá lại số dư tiền tệ có gốc ngoại tệ cuối kỳ được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động.

4.22 Hợp đồng phái sinh tiền tệ

Công ty tham gia vào các giao dịch tiền tệ với các Ngân hàng cung cấp dịch vụ (giao dịch mua bán ngoại tệ kỳ hạn, giao dịch hoán đổi tiền tệ,...) cho mục đích phòng ngừa và giảm thiểu các rủi ro về tỷ giá và dòng tiền trong tương lai. Lãi/lỗ phát sinh từ giao dịch trong năm được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động.

4. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

4.23 Hợp đồng tương lai

Hợp đồng tương lai là chứng khoán phái sinh niêm yết, trong đó xác nhận cam kết giữa các bên để thực hiện một trong các giao dịch sau:

- Mua hoặc bán một số lượng tài sản cơ sở nhất định theo một mức giá đã được xác định vào một ngày đã được ấn định trước trong tương lai; hoặc
- Thanh toán khoản chênh lệch giữa giá trị tài sản cơ sở đã xác định trước tại thời điểm giao kết hợp đồng và giá trị tài sản cơ sở tại một ngày được ấn định trước trong tương lai.

Giao dịch tự doanh

Tiền gửi ký quỹ tự doanh chứng khoán phái sinh phải được ghi nhận và trình bày trong chỉ tiêu *"Tài sản ngắn hạn khác"* trên báo cáo tình hình tài chính.

Chứng khoán đem ký quỹ để giao dịch chứng khoán phái sinh không bị dừng ghi nhận mà được theo dõi trên tài khoản chi tiết của cùng loại tài sản tài chính và thuyết minh trên báo cáo tài chính.

Lãi (hoặc lỗ) vị thế của hợp đồng tương lai được xác định và thanh toán hàng ngày dựa trên giá thanh toán cuối ngày hạch toán trừ đi giá vốn của các chứng khoán phái sinh tại cuối ngày. Lãi (hoặc lỗ) vị thế được ghi nhận vào thu nhập (hoặc chi phí) thực hiện trên báo cáo kết quả hoạt động ở chỉ tiêu *"Lãi (hoặc lỗ) bán các tài sản tài chính FVTPL"*.

Lãi tiền gửi ngân hàng phát sinh từ tiền gửi ký quỹ được ghi nhận vào doanh thu hoạt động tài chính trong báo cáo kết quả hoạt động ở chỉ tiêu *"Doanh thu, dự thu cổ tức, lãi tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn"*.

Giao dịch môi giới

Tiền nộp vào Quỹ Bù trừ chứng khoán phái sinh được ghi nhận và trình bày trong chỉ tiêu *"Tài sản dài hạn khác"* trên báo cáo tình hình tài chính.

Doanh thu từ phí giao dịch hợp đồng tương lai được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động ở chỉ tiêu *"Doanh thu hoạt động nghiệp vụ môi giới chứng khoán"*.

Tiền và tài sản ký quỹ giao dịch chứng khoán phái sinh của khách hàng được ghi nhận ngoài bảng cân đối kế toán ở chỉ tiêu *"Tài sản ký quỹ của nhà đầu tư"* và *"Tiền gửi ký quỹ của nhà đầu tư tại VSDC"*.

4.24 Ghi nhận doanh thu

Doanh thu được ghi nhận khi Công ty có khả năng nhận được các lợi ích kinh tế có thể xác định được một cách chắc chắn. Doanh thu được xác định theo giá trị hợp lý của các khoản đã thu hoặc sẽ thu được sau khi trừ đi các khoản chiết khấu thương mại, giảm giá hàng bán và hàng bán bị trả lại. Các điều kiện ghi nhận cụ thể sau đây cũng phải được đáp ứng khi ghi nhận doanh thu:

Doanh thu hoạt động môi giới chứng khoán

Khi có thể xác định được kết quả hợp đồng một cách chắc chắn, doanh thu sẽ được ghi nhận dựa vào mức độ hoàn thành công việc. Trong trường hợp không thể xác định được kết quả hợp đồng một cách chắc chắn, doanh thu sẽ chỉ được ghi nhận ở mức có thể thu hồi được của các chi phí đã được ghi nhận.

4. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

4.24 *Ghi nhận doanh thu (tiếp theo)*

Doanh thu từ đầu tư chứng khoán

Doanh thu từ đầu tư chứng khoán bao gồm các khoản chênh lệch lãi bán chứng khoán tự doanh của Công ty (được ghi nhận dựa trên Thông báo kết quả thanh toán bù trừ giao dịch chứng khoán của Tổng Công ty Lưu ký và Bù trừ chứng khoán Việt Nam) và khoản thu cổ tức cổ phiếu được ghi nhận trên Báo cáo kết quả hoạt động trên cơ sở dồn tích, ngoại trừ cổ tức nhận bằng cổ phiếu chỉ được cập nhật và theo dõi số lượng cổ phiếu nắm giữ mà không được ghi nhận là doanh thu.

Doanh thu tư vấn và hoạt động lưu ký chứng khoán

Doanh thu từ hoạt động tư vấn và hoạt động lưu ký chứng khoán được ghi nhận trên Báo cáo kết quả hoạt động trong kỳ khi dịch vụ đã được cung cấp, doanh thu được xác định tương đối chắc chắn và xác định được chi phí cho giao dịch và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó.

Doanh thu tiền lãi

Doanh thu được ghi nhận khi tiền lãi phát sinh trên cơ sở dồn tích (có tính đến lợi tức mà tài sản đem lại) trừ khi khả năng thu hồi tiền lãi không chắc chắn.

Doanh thu cung cấp dịch vụ khác

Khi có thể xác định được kết quả hợp đồng một cách chắc chắn, doanh thu sẽ được ghi nhận dựa vào mức độ hoàn thành công việc.

Nếu không thể xác định được kết quả hợp đồng một cách chắc chắn, doanh thu sẽ chỉ được ghi nhận ở mức có thể thu hồi được của các chi phí đã được ghi nhận.

Thu nhập khác

Các khoản thu nhập khác bao gồm các khoản thu từ các hoạt động xảy ra không thường xuyên, ngoài các hoạt động tạo ra doanh thu, gồm: các khoản thu về thanh lý tài sản cố định ("TSCĐ"), nhượng bán TSCĐ; thu tiền phạt khách hàng do vi phạm hợp đồng; thu tiền bảo hiểm được bồi thường; thu được các khoản nợ phải thu đã xóa sổ tính vào chi phí năm trước; khoản nợ phải trả nay mất chủ được ghi tăng thu nhập; thu các khoản thuế được giảm, được hoàn lại; và các khoản thu khác được ghi nhận là thu nhập khác theo quy định tại Chuẩn mực Kế toán Việt Nam số 14 - Doanh thu và thu nhập khác.

4.25 *Chi phí đi vay*

Chi phí đi vay bao gồm lãi tiền vay và các chi phí khác phát sinh liên quan trực tiếp đến các khoản vay của Công ty. Chi phí đi vay được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động trên cơ sở dồn tích.

4.26 *Phương pháp tính giá vốn chứng khoán tự doanh bán ra*

Công ty áp dụng phương pháp bình quân gia quyền để tính giá vốn chứng khoán tự doanh.

4. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

4.27 Thuế thu nhập doanh nghiệp

Thuế thu nhập hiện hành

Tài sản thuế thu nhập và thuế thu nhập phải nộp cho năm hiện hành và các năm trước được xác định bằng số tiền dự kiến phải nộp cho/hoặc được thu hồi từ cơ quan thuế, dựa trên các mức thuế suất và các luật thuế có hiệu lực đến ngày kết thúc giai đoạn tài chính.

Thuế thu nhập hiện hành được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động ngoại trừ trường hợp thuế thu nhập phát sinh liên quan đến một khoản mục được ghi thẳng vào vốn chủ sở hữu, trong trường hợp này, thuế thu nhập hiện hành cũng được ghi nhận trực tiếp vào vốn chủ sở hữu.

Công ty chỉ được bù trừ các tài sản thuế thu nhập hiện hành và thuế thu nhập hiện hành phải trả khi Công ty có quyền hợp pháp được bù trừ giữa tài sản thuế thu nhập hiện hành với thuế thu nhập hiện hành phải nộp và Công ty dự định thanh toán thuế thu nhập hiện hành phải trả và tài sản thuế thu nhập hiện hành trên cơ sở thuần.

Thuế thu nhập hoãn lại

Thuế thu nhập hoãn lại được xác định cho các khoản chênh lệch tạm thời tại ngày kết thúc giai đoạn tài chính giữa cơ sở tính thuế thu nhập của các tài sản và nợ phải trả và giá trị ghi sổ của chúng cho mục đích lập báo cáo tài chính.

Thuế thu nhập hoãn lại phải trả được ghi nhận cho tất cả các khoản chênh lệch tạm thời chịu thuế, ngoại trừ thuế thu nhập hoãn lại phải trả phát sinh từ ghi nhận ban đầu của một tài sản hay nợ phải trả từ một giao dịch mà giao dịch này không có ảnh hưởng đến lợi nhuận kế toán hoặc lợi nhuận tính thuế thu nhập (hoặc lỗ tính thuế) tại thời điểm phát sinh giao dịch.

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại cần được ghi nhận cho tất cả các chênh lệch tạm thời được khấu trừ, giá trị được khấu trừ chuyển sang các năm sau của các khoản lỗ tính thuế và các khoản ưu đãi thuế chưa sử dụng, khi chắc chắn trong tương lai sẽ có lợi nhuận tính thuế để sử dụng những chênh lệch tạm thời được khấu trừ, các khoản lỗ tính thuế và các ưu đãi thuế chưa sử dụng này, ngoại trừ tài sản thuế hoãn lại phát sinh từ ghi nhận ban đầu của một tài sản hoặc nợ phải trả từ một giao dịch mà giao dịch này không có ảnh hưởng đến lợi nhuận kế toán hoặc lợi nhuận tính thuế thu nhập (hoặc lỗ tính thuế) tại thời điểm phát sinh giao dịch.

Giá trị ghi sổ của tài sản thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại phải được xem xét lại tại ngày kết thúc giai đoạn tài chính và phải giảm giá trị ghi sổ của tài sản thuế thu nhập hoãn lại đến mức bảo đảm chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế cho phép lợi ích của một phần hoặc toàn bộ tài sản thuế thu nhập hoãn lại được sử dụng. Các tài sản thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại chưa ghi nhận trước đây được xem xét lại tại ngày kết thúc giai đoạn tài chính và được ghi nhận khi chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế để có thể sử dụng các tài sản thuế thu nhập hoãn lại chưa ghi nhận này.

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả được xác định theo thuế suất dự tính sẽ áp dụng cho kỳ kế toán mà tài sản được thu hồi hay nợ phải trả được thanh toán, dựa trên các mức thuế suất và luật thuế có hiệu lực tại ngày kết thúc giai đoạn tài chính. Thuế thu nhập hoãn lại được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động ngoại trừ trường hợp thuế thu nhập phát sinh liên quan đến một khoản mục được ghi thẳng vào vốn chủ sở hữu, trong trường hợp này, thuế thu nhập hoãn lại cũng được ghi nhận trực tiếp vào vốn chủ sở hữu. Các tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả được bù trừ khi Công ty có quyền hợp pháp được bù trừ giữa tài sản thuế thu nhập hiện hành với thuế thu nhập hiện hành phải nộp và các tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả liên quan tới thuế thu nhập doanh nghiệp được quản lý bởi cùng một cơ quan thuế đối với cùng một đơn vị chịu thuế và Công ty dự định thanh toán thuế thu nhập hiện hành phải trả và tài sản thuế thu nhập hiện hành trên cơ sở thuần.

4. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

4.28 *Vốn chủ sở hữu*

Vốn góp của chủ sở hữu

Vốn góp từ phát hành cổ phiếu được ghi vào tài khoản vốn điều lệ theo mệnh giá.

Lợi nhuận chưa phân phối

Lợi nhuận chưa phân phối bao gồm lợi nhuận đã thực hiện và chưa thực hiện.

Lợi nhuận chưa thực hiện của giai đoạn tài chính là số chênh lệch giữa tổng giá trị lãi, lỗ đánh giá lại của các tài sản tài chính ghi nhận thông qua lãi/lỗ hoặc tài sản tài chính khác tính vào báo cáo lãi/lỗ của báo cáo kết quả hoạt động thuộc danh mục tài sản tài chính của Công ty chứng khoán.

Lợi nhuận đã thực hiện của giai đoạn tài chính là số chênh lệch giữa tổng doanh thu, thu nhập với tổng các khoản chi phí tính vào báo cáo kết quả hoạt động của Công ty ngoài các khoản lãi, lỗ do đánh giá lại tài sản tài chính đã được ghi nhận vào lợi nhuận chưa thực hiện.

Các quỹ

Công ty sử dụng lợi nhuận sau thuế hàng năm để trích lập các quỹ theo Nghị quyết của Đại hội đồng Cổ đông tại cuộc họp thường niên của Đại hội đồng Cổ đông.

4.29 *Lãi trên cổ phiếu*

Lãi cơ bản trên cổ phiếu được tính bằng cách chia lợi nhuận sau khi trích lập quỹ khen thưởng, phúc lợi hoặc lỗ phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông của Công ty cho số lượng bình quân gia quyền của số cổ phiếu phổ thông đang lưu hành trong kỳ.

Lãi suy giảm trên cổ phiếu được xác định bằng cách điều chỉnh lợi nhuận (sau khi trích lập quỹ khen thưởng, phúc lợi) hoặc lỗ phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông của Công ty và số bình quân gia quyền cổ phiếu phổ thông đang lưu hành do ảnh hưởng của các cổ phiếu phổ thông tiềm năng có tác động suy giảm để tính lãi suy giảm trên cổ phiếu.

4.30 *Phân chia lợi nhuận*

Lợi nhuận thuần sau thuế thu nhập doanh nghiệp có thể được chia cho các cổ đông sau khi được phê duyệt tại Cuộc họp thường niên của Đại hội đồng Cổ đông và sau khi đã trích lập các quỹ dự phòng theo Điều lệ Công ty và các quy định của pháp luật Việt Nam.

4.31 *Các bên liên quan*

Các bên được coi là bên liên quan của Công ty nếu một bên có khả năng, trực tiếp hoặc gián tiếp, kiểm soát bên kia hoặc gây ảnh hưởng đáng kể tới bên kia trong việc ra các quyết định tài chính và hoạt động, hoặc khi Công ty và bên kia cùng chịu sự kiểm soát chung hoặc ảnh hưởng đáng kể chung. Các bên liên quan nêu trên có thể là các công ty hoặc các cá nhân, bao gồm cả các thành viên mật thiết trong gia đình của họ.

4.32 *Các khoản mục không có số dư*

Các khoản mục không được trình bày trên báo cáo tài chính này theo Thông tư số 210/2014/TT-BTC ngày 30 tháng 12 năm 2014, Thông tư số 334/2016/TT-BTC ngày 27 tháng 12 năm 2016 do Bộ Tài chính ban hành là các khoản mục không có số dư.

5. TIỀN

	Số cuối kỳ VND	*Số đầu năm VND*
Tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn	**470.946.191.271**	**1.624.954.167.444**

6. GIÁ TRỊ KHỐI LƯỢNG GIAO DỊCH THỰC HIỆN TRONG QUÝ

	Khối lượng giao dịch thực hiện trong quý (Đơn vị)	*Giá trị giao dịch thực hiện trong quý (VND)*
a. Của Công ty		
- Cổ phiếu	32.734.400	1.208.561.844.000
- Trái phiếu	609.264.152	61.152.653.012.929
- Chứng khoán khác	126.614.500	153.877.826.000
b. Của nhà đầu tư		
- Cổ phiếu	1.137.755.775	24.417.614.994.940
- Trái phiếu	10.324.351	1.097.790.017.037
- Chứng khoán khác	70.835.855	75.200.902.950
	1.987.529.033	**88.105.698.597.856**

7. CÁC LOẠI TÀI SẢN TÀI CHÍNH

7.1 Các tài sản tài chính ghi nhận thông qua lãi/lỗ ("FVTPL")

	Số cuối kỳ		*Số đầu năm*	
	Giá gốc VND	*Giá trị hợp lý VND*	*Giá gốc VND*	*Giá trị hợp lý VND*
Cổ phiếu niêm yết *(i)*	191.564.454.297	192.484.470.750	680.315.599.435	638.957.791.100
Chứng chỉ quỹ	-	-	-	-
Chứng quyền	-	-	-	-
Trái phiếu *(ii)*	1.003.235.582.663	1.242.452.334.575	691.111.953.463	695.477.488.492
Giấy tờ có giá và tiền gửi có kỳ hạn *(iii)*	8.160.663.828.087	8.160.663.828.087	6.765.755.471.366	6.765.755.471.366
	9.355.463.865.047	**9.595.600.633.412**	**8.137.183.024.264**	**8.100.190.750.958**

7. CÁC LOẠI TÀI SẢN TÀI CHÍNH (tiếp theo)

7.1 *Các tài sản tài chính ghi nhận thông qua lãi/lỗ ("FVTPL") (tiếp theo)*

(i) Bao gồm trong cổ phiếu niêm yết tại ngày 30 tháng 9 năm 2026 và ngày 31 tháng 12 năm 2025 có các chứng khoán cơ sở được nắm giữ cho mục đích phòng ngừa rủi ro cho các chứng quyền do Công ty phát hành như sau:

	Số cuối kỳ		*Số đầu năm*	
	Giá gốc VND	*Giá trị hợp lý VND*	*Giá gốc VND*	*Giá trị hợp lý VND*
FPT	3.185.344.937	3.039.120.000	48.682.091.293	47.900.000.000
VIC	24.365.198.457	31.338.073.200	33.287.389.261	45.792.000.000
Khác	63.935.526.895	62.557.294.500	54.665.679.637	57.761.500.000
	91.486.070.289	**96.934.487.700**	**136.635.160.191**	**151.453.500.000**

(ii) Trong số trái phiếu thuộc nhóm tài sản tài chính FVTPL tại ngày 30 tháng 9 năm 2026 có 1.926.680 trái phiếu với giá trị mệnh giá là 192.668.000.000 đồng được sử dụng làm tài sản đảm bảo cho khoản vay ngắn hạn của Công ty.

(iii) Bao gồm trong giấy tờ có giá thuộc nhóm tài sản tài chính FVTPL tại ngày 30 tháng 9 năm 2026 là các giấy tờ có giá được sử dụng làm tài sản đảm bảo cho khoản vay ngắn hạn của Công ty, với tổng mệnh giá là 4.910.000.000.000 đồng và giá trị mệnh giá hợp đồng tiền gửi có kỳ hạn thuộc nhóm tài sản tài chính FVTPL tại ngày 30 tháng 9 năm 2026 được sử dụng làm tài sản đảm bảo cho khoản vay ngắn hạn của Công ty là 1.491.000.000.000 đồng.

7.2 *Tài sản tài chính sẵn sàng để bán ("AFS")*

	Số cuối kỳ		*Số đầu năm*	
	Giá gốc VND	*Giá trị hợp lý VND*	*Giá gốc VND*	*Giá trị hợp lý VND*
Cổ phiếu niêm yết	-	-	550.310.000.000	549.362.500.000
Trái phiếu *(i)*	3.361.375.802.235	3.399.244.389.004	4.591.429.826.475	4.541.365.255.954
	3.361.375.802.235	**3.399.244.389.004**	**5.141.739.826.475**	**5.090.727.755.954**

(i) Trong số trái phiếu thuộc nhóm tài sản tài chính AFS tại ngày 30 tháng 9 năm 2026 có 11.294.530 trái phiếu với giá trị mệnh giá là 2.272.888.600.000 đồng được sử dụng làm tài sản đảm bảo cho khoản vay ngắn hạn của Công ty.

7. CÁC LOẠI TÀI SẢN TÀI CHÍNH (tiếp theo)

7.3 Các khoản cho vay

	Số cuối kỳ		*Số đầu năm*	
	Giá gốc VND	*Giá trị hợp lý (i) VND*	*Giá gốc VND*	*Giá trị hợp lý (i) VND*
Cho vay hoạt động ký quỹ *(ii)*	12.283.889.580.322	12.283.889.580.322	10.719.562.413.529	10.719.562.413.529
Cho vay hoạt động ứng trước tiền bán *(iii)*	52.092.378.392	52.092.378.392	163.305.259.831	163.305.259.831
Cho vay hoạt động phái sinh	-	-	3.835.242	3.835.242
	12.335.981.958.714	**12.335.981.958.714**	**10.882.871.508.602**	**10.882.871.508.602**

(i) Giá trị hợp lý của các khoản cho vay được xác định bằng giá trị ghi sổ của khoản vay trừ đi dự phòng suy giảm giá trị của các khoản cho vay (nếu có).

(ii) Chứng khoán của nhà đầu tư tham gia vào giao dịch vay ký quỹ được Công ty giữ như tài sản cầm cố cho khoản vay này của nhà đầu tư với Công ty. Tại ngày 30 tháng 9 năm 2026 và ngày 31 tháng 12 năm 2025, giá trị mệnh giá của chứng khoán làm tài sản cầm cố cho các khoản cho vay giao dịch ký quỹ lần lượt là 13.647.588.350.000 đồng và 12.046.318.450.000 đồng, giá thị trường của chứng khoán làm tài sản cầm cố cho các khoản vay giao dịch ký quỹ lần lượt là 27.806.588.615.060 đồng và 26.399.749.234.730 đồng.

(iii) Đây là khoản phải thu liên quan đến hoạt động ứng trước tiền bán cổ phiếu cho nhà đầu tư trong thời gian chờ nhận tiền bán cổ phiếu.

7. CÁC LOẠI TÀI SẢN TÀI CHÍNH (tiếp theo)

7.4 Tình hình biến động giá trị thị trường của các tài sản tài chính

	Số cuối kỳ				*Số đầu năm*			
		Chênh lệch đánh giá				*Chênh lệch đánh giá*		
	Giá gốc VND	*Chênh lệch tăng VND*	*Chênh lệch giảm VND*	*Giá trị hợp lý VND*	*Giá gốc VND*	*Chênh lệch tăng VND*	*Chênh lệch giảm VND*	*Giá trị hợp lý VND*
FVTPL	**9.355.463.865.047**	**250.325.454.955**	**(10.188.686.590)**	**9.595.600.633.412**	**8.137.183.024.264**	**23.781.608.755**	**(60.773.882.061)**	**8.100.190.750.958**
Cổ phiếu niêm yết	**100.078.384.008**	**73.107.805**	**(4.601.508.763)**	**95.549.983.050**	**543.680.439.244**	**2.471.503.007**	**(58.647.651.151)**	**487.504.291.100**
ACB	*58.542.288.065*	-	*(3.680.600.065)*	*54.861.688.000*	*1.987.093.525*	-	*(18.373.525)*	*1.968.720.000*
VCB	*38.494.402.418*	-	*(794.402.418)*	*37.700.000.000*	*482.821.869.607*	-	*(58.368.312.107)*	*424.453.557.500*
Khác	*3.041.693.525*	*73.107.805*	*(126.506.280)*	*2.988.295.050*	*58.871.476.112*	*2.471.503.007*	*(260.965.519)*	*61.082.013.600*
Cổ phiếu niêm yết cho hoạt động phòng ngừa rủi ro của chứng quyền	**91.486.070.289**	**7.537.211.938**	**(2.088.794.527)**	**96.934.487.700**	**136.635.160.191**	**15.901.639.622**	**(1.083.299.813)**	**151.453.500.000**
FPT	*3.185.344.937*	-	*(146.224.937)*	*3.039.120.000*	*48.682.091.293*	-	*(782.091.293)*	*47.900.000.000*
VIC	*24.365.198.457*	*6.972.874.743*	-	*31.338.073.200*	*33.287.389.261*	*12.504.610.739*	-	*45.792.000.000*
Khác	*63.935.526.895*	*564.337.195*	*(1.942.569.590)*	*62.557.294.500*	*54.665.679.637*	*3.397.028.883*	*(301.208.520)*	*57.761.500.000*
Chứng chỉ quỹ	-	-	-	-	-	-	-	-
Trái phiếu	1.003.235.582.663	242.715.135.212	(3.498.383.300)	1.242.452.334.575	691.111.953.463	5.408.466.126	(1.042.931.097)	695.477.488.492
Giấy tờ có giá và tiền gửi có kỳ hạn	8.160.663.828.087	-	-	8.160.663.828.087	6.765.755.471.366	-	-	6.765.755.471.366
AFS	**3.361.375.802.235**	**44.550.440.194**	**(6.681.853.425)**	**3.399.244.389.004**	**5.141.739.826.475**	**10.135.384.930**	**(61.147.455.451)**	**5.090.727.755.954**
Cổ phiếu niêm yết	-	-	-	-	550.310.000.000	-	(947.500.000)	549.362.500.000
Trái phiếu	3.361.375.802.235	44.550.440.194	(6.681.853.425)	3.399.244.389.004	4.591.429.826.475	10.135.384.930	(60.199.955.451)	4.541.365.255.954
	12.716.839.667.282	**294.875.895.149**	**(16.870.540.015)**	**12.994.845.022.416**	**13.278.922.850.739**	**33.916.993.685**	**(121.921.337.512)**	**13.190.918.506.912**

7. CÁC LOẠI TÀI SẢN TÀI CHÍNH (tiếp theo)

7.5 *Dự phòng suy giảm giá trị các tài sản tài chính và tài sản thế chấp*

Chi tiết các tài sản tài chính hạch toán theo phương pháp giá gốc và dự phòng giảm giá tài sản tài chính như sau:

	Cơ sở lập dự phòng				
Loại TSTC	*Giá gốc VND*	*Giá trị đánh giá lại VND*	*Giá trị dự phòng tại ngày 30 tháng 09 năm 2026 VND*	*Giá trị dự phòng tại ngày 31 tháng 12 năm 2025 VND*	*Mức trích lập dự phòng trong kỳ VND*
Các khoản cho vay					
Cho vay hoạt động ký quỹ	12.283.889.580.322	12.283.889.580.322	-	-	-
Cho vay hoạt động ứng trước tiền bán	52.092.378.392	52.092.378.392	-	-	-
Cho vay hoạt động phái sinh	-	-	-	-	-
	12.335.981.958.714	**12.335.981.958.714**	**-**	**-**	**-**

8. CÁC KHOẢN PHẢI THU

	Số cuối kỳ VND	*Số đầu năm VND*
Phải thu và dự thu cổ tức, tiền lãi các tài sản tài chính	235.305.578.825	190.009.811.610
- Phải thu cổ tức	*16.700.000*	-
- Dự thu tiền lãi chưa đến ngày nhận	*235.288.878.825*	*190.009.811.610*
Trả trước cho người bán	1.885.283.119	6.116.984.128
Phải thu bán các tài sản tài chính	7.299.226.000	64.073.999.000
- Phải thu bán chứng khoán niêm yết	*7.299.226.000*	*64.073.999.000*
Phải thu các dịch vụ công ty chứng khoán cung cấp	1.888.074.484	1.320.630.920
Các khoản phải thu khác	29.544.317.107	14.400.952.720
	275.922.479.535	**275.922.378.378**

9. CHI PHÍ TRẢ TRƯỚC

	Số cuối kỳ VND	*Số đầu năm VND*
Chi phí trả trước ngắn hạn	**25.238.882.991**	**11.792.117.795**
- Bản quyền phần mềm và phí dịch vụ duy trì hệ thống	*10.246.646.432*	*7.672.186.880*
- Chi phí thuê văn phòng	*4.207.764.312*	*1.500.810.465*
- Các chi phí khác	*10.784.472.247*	*2.619.120.450*
Chi phí trả trước dài hạn	**22.496.790.230**	**25.008.172.466**
- Chi phí cải tạo sửa chữa văn phòng	*8.822.848.534*	*9.739.699.509*
- Chi phí vật dụng văn phòng	*3.559.028.901*	*5.289.799.725*
- Chi phí liên quan đến phần mềm	*3.499.673.310*	*1.887.242.846*
- Các chi phí khác	*6.615.239.485*	*8.091.430.386*
	47.735.673.221	**36.800.290.261**

10. TÀI SẢN NGẮN HẠN KHÁC

	Số cuối kỳ VND	*Số đầu năm VND*
Tiền gửi ký quỹ tự doanh chứng khoán phái sinh	-	**2.006.000**

11. TÀI SẢN CỐ ĐỊNH HỮU HÌNH

	Nhà cửa, vật kiến trúc *VND*	*Thiết bị văn phòng* *VND*	*Tổng cộng* *VND*
Nguyên giá			
Ngày 1 tháng 1 năm 2026	2.903.439.820	45.782.408.838	48.685.848.658
Tăng trong kỳ	-	4.663.955.195	4.663.955.195
Ngày 30 tháng 9 năm 2026	2.903.439.820	50.446.364.033	53.349.803.853
Hao mòn lũy kế			
Ngày 1 tháng 1 năm 2026	1.940.553.877	13.437.093.762	15.377.647.639
Hao mòn trong kỳ	725.859.945	5.310.863.277	6.036.723.222
Ngày 30 tháng 9 năm 2026	2.666.413.822	18.747.957.039	21.414.370.861
Giá trị còn lại			
Ngày 1 tháng 1 năm 2026	962.885.943	32.345.315.076	33.308.201.019
Ngày 30 tháng 9 năm 2026	237.025.998	31.698.406.994	31.935.432.992

Nguyên giá tài sản cố định hữu hình tại ngày 30 tháng 9 năm 2026 đã hao mòn hết nhưng vẫn còn sử dụng là 3.800.098.463 đồng (31 tháng 12 năm 2025: 3.067.036.463 đồng).

12. TÀI SẢN CỐ ĐỊNH VÔ HÌNH

	Phần mềm vi tính VND	*Bản quyền VND*	*Tài sản vô hình khác VND*	*Tổng cộng VND*
Nguyên giá				
Ngày 1 tháng 1 năm 2026	48.053.168.335	2.667.148.000	918.697.236	51.639.013.571
Tăng trong kỳ	6.218.150.000	-	-	6.218.150.000
Ngày 30 tháng 9 năm 2026	54.271.318.335	2.667.148.000	918.697.236	57.857.163.571
Khấu hao lũy kế				
Ngày 1 tháng 1 năm 2026	18.429.660.238	1.602.405.996	317.083.603	20.349.149.837
Khấu hao trong kỳ	5.727.951.722	255.351.029	137.804.589	6.121.107.340
Ngày 30 tháng 9 năm 2026	24.157.611.960	1.857.757.025	454.888.192	26.470.257.177
Giá trị còn lại				
Ngày 1 tháng 1 năm 2026	29.623.508.097	1.064.742.004	601.613.633	31.289.863.734
Ngày 30 tháng 9 năm 2026	30.113.706.375	809.390.975	463.809.044	31.386.906.394

Nguyên giá tài sản cố định vô hình tại ngày 30 tháng 9 năm 2026 đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng là 5.089.830.663 đồng (31 tháng 12 năm 2025: 5.089.830.663 đồng).

13. CHI PHÍ XÂY DỰNG CƠ BẢN DỞ DANG

	Số cuối kỳ VND	*Số đầu năm VND*
Chi phí phát triển phần mềm	351.000.000	2.227.548.984
Chi phí phát triển hệ thống	608.750.000	1.348.250.000
Nhà cửa, vật kiến trúc	7.156.058.693	-
Các chi phí khác	-	1.695.832.343
	8.115.808.693	**5.271.631.327**

14. CẦM CỐ, THẾ CHẤP, KÝ QUỸ, KÝ CƯỢC DÀI HẠN

	Số cuối kỳ VND	*Số đầu năm VND*
Đặt cọc thuê văn phòng	11.731.794.897	9.488.943.897
Khác	574.769.800	487.000.000
	12.306.564.697	**9.975.943.897**

15. TIỀN NỘP QUỸ HỖ TRỢ THANH TOÁN

Tiền nộp quỹ hỗ trợ thanh toán phản ánh các khoản tiền ký quỹ tại Tổng Công ty Lưu ký và Bù trừ chứng khoán Việt Nam.

Theo Quyết định số 105/QĐ-VSD ngày 20 tháng 8 năm 2021 về việc ban hành Quy chế quản lý và sử dụng Quỹ Hỗ trợ thanh toán của Tổng Công ty Lưu ký và Bù trừ chứng khoán Việt Nam, Công ty phải ký quỹ một khoản tiền ban đầu là 120 triệu đồng tại Tổng Công ty Lưu ký và Bù trừ chứng khoán Việt Nam và hàng năm phải đóng bổ sung 0,01% tổng giá trị chứng khoán môi giới của năm trước nhưng không quá 2,5 tỷ VND/năm. Giới hạn tối đa về mức đóng góp của mỗi thành viên lưu ký vào Quỹ Hỗ trợ thanh toán là 20 tỷ VND đối với thành viên lưu ký là Công ty chứng khoán có nghiệp vụ tự doanh, môi giới.

Chi tiết tiền nộp Quỹ hỗ trợ thanh toán như sau:

	Số cuối kỳ VND	*Số đầu năm VND*
Tiền nộp ban đầu	120.000.000	120.000.000
Tiền nộp bổ sung	9.179.706.692	6.679.706.692
	9.299.706.692	**6.799.706.692**

16. TÀI SẢN DÀI HẠN KHÁC

Tài sản dài hạn khác là tiền nộp Quỹ bù trừ giao dịch chứng khoán phái sinh. Theo Quy chế Quản lý và Sử dụng Quỹ bù trừ giao dịch chứng khoán phái sinh ban hành kèm theo Theo Quyết định 14/QĐ-HĐTV ngày 10 tháng 8 năm 2023 của Tổng Công Ty Lưu Ký Và Bù Trừ Chứng Khoán Việt Nam, mức đóng góp tối thiểu ban đầu là 10.000.000.000 đồng đối với thành viên bù trừ trực tiếp.

Biến động tiền nộp Quỹ bù trừ cho các hoạt động giao dịch chứng khoán phái sinh trong năm như sau:

	Số cuối kỳ *VND*	*Số đầu năm* *VND*
Tiền nộp ban đầu	**10.000.000.000**	**10.000.000.000**

17. VAY VÀ NỢ THUÊ TÀI SẢN TÀI CHÍNH NGẮN HẠN

	Lãi suất vay %/năm	*Số đầu năm VND*	*Số phát sinh trong kỳ VND*	*Số tất toán trong kỳ VND*	*Số cuối kỳ VND*
Vay thấu chi	*Từ 5,35%*	360.000.000.000	190.220.500.000.000	(190.580.500.000.000)	-
Vay ngắn hạn		17.177.559.278.719	83.931.912.806.329	(83.588.232.703.715)	17.521.239.381.333
- Vay ngân hàng (i)		13.338.530.750.000	75.452.267.900.000	(72.803.175.150.000)	15.987.623.500.000
Ngân hàng Thương mại Cổ phần Đầu tư và Phát triển Việt Nam	*Từ 4,55%*	*2.473.000.000.000*	*31.309.800.000.000*	*(30.137.500.000.000)*	*3.645.300.000.000*
Ngân hàng Thương mại Cổ phần Ngoại thương Việt Nam	*Từ 4,8%*	*1.500.000.000.000*	*5.482.000.000.000*	*(5.857.000.000.000)*	*1.125.000.000.000*
Các ngân hàng khác	*Từ 4,53%*	*9.365.530.750.000*	*38.660.467.900.000*	*(36.808.675.150.000)*	*11.217.323.500.000*
- Vay khác (ii)	*Từ 0,5%*	3.839.028.528.719	8.479.644.906.329	(10.785.057.553.715)	1.533.615.881.333
		17.537.559.278.719	**274.152.412.806.329**	**(274.168.732.703.715)**	**17.521.239.381.333**

(i) Tại ngày 30 tháng 9 năm 2026, số dư thể hiện các khoản vay từ các tổ chức tín dụng trong nước có kỳ hạn dưới 1 năm theo hợp đồng vay, nhằm mục đích bổ sung vốn lưu động cho hoạt động kinh doanh. Tại ngày 30 tháng 9 năm 2026, trái phiếu với tổng mệnh giá là 2.465.556.600.000 đồng, giấy tờ có giá với tổng mệnh giá 4.910.000.000.000 đồng và tiền gửi có kỳ hạn với tổng mệnh giá 1.491.000.000.000 đồng (tại ngày 31 tháng 12 năm 2025, trái phiếu với tổng mệnh giá 2.624.000.000.000 đồng, giấy tờ có giá với tổng mệnh giá 4.017.000.000.000 đồng và tiền gửi có kỳ hạn với tổng mệnh giá 950.000.000.000 đồng) đã được dùng để thế chấp cho các khoản vay *(Thuyết minh 7.1, 7.2)*.

(ii) Tại ngày 30 tháng 9 năm 2026, số dư thể hiện các khoản vay từ các tổ chức với thời hạn vay tối đa là 365 ngày, lãi được tính dựa trên số ngày vay thực tế. Các khoản vay này không có tài sản đảm bảo.

Tại ngày 30 tháng 9 năm 2026 và tại ngày 31 tháng 12 năm 2025, Công ty không có khoản vay nào đến hạn nhưng chưa thanh toán.

18. PHẢI TRẢ HOẠT ĐỘNG GIAO DỊCH CHỨNG KHOÁN

	Số cuối kỳ VND	*Số đầu năm VND*
Phải trả phí giao dịch chứng khoán	3.196.897.123	4.625.520.911
Phải trả phí lưu kí	790.809.100	703.358.385
Phải trả quyền mua chứng khoán phát hành thêm	173.900.000	6.033.285.000
Phải trả lãi lỗ vị thế phái sinh	28.240.000	300.320.000
Phải trả chứng quyền đang lưu hành (*)	28.223.838.000	22.272.751.000
	32.413.684.223	**33.935.235.296**

(*) Công ty được phát hành sản phẩm Chứng quyền có bảo đảm theo các giấy chứng nhận chào bán chứng quyền cấp bởi Ủy ban Chứng khoán Nhà nước. Chi tiết số lượng chứng quyền do Công ty phát hành như sau:

	Số cuối kỳ		*Số đầu năm*	
Mã chứng quyền	*Số lượng phát hành*	*Số lượng đang lưu hành*	*Số lượng phát hành*	*Số lượng đang lưu hành*
Chứng quyền ACB/12M/KAFI/C/EU/CASH/2501	3.000.000	2.896.500	3.000.000	99.100
Chứng quyền ACB/15M/KAFI/C/EU/CASH/2502	3.000.000	1.351.800	3.000.000	111.800
Chứng quyền FPT/12M/KAFI/C/EU/CASH/2501	3.000.000	2.122.700	3.000.000	179.100
Chứng quyền FPT/15M/KAFI/C/EU/CASH/2502	3.000.000	1.848.300	3.000.000	259.800
Chứng quyền HPG/12M/KAFI/C/EU/CASH/2501	3.000.000	1.987.800	3.000.000	63.600
Chứng quyền HPG/15M/KAFI/C/EU/CASH/2502	3.000.000	2.972.000	3.000.000	53.400
Chứng quyền MBB/12M/KAFI/C/EU/CASH/2501	3.000.000	2.999.800	3.000.000	319.400
Chứng quyền MBB/15M/KAFI/C/EU/CASH/2502	3.000.000	878.100	3.000.000	197.600
Chứng quyền MWG/12M/KAFI/C/EU/CASH/2501	3.000.000	1.570.600	3.000.000	280.400
Chứng quyền MWG/15M/KAFI/C/EU/CASH/2502	3.000.000	2.970.600	3.000.000	51.000
Chứng quyền STB/12M/KAFI/C/EU/CASH/2501	3.000.000	7.000	3.000.000	8.700
Chứng quyền STB/15M/KAFI/C/EU/CASH/2502	3.000.000	237.800	3.000.000	27.600
Chứng quyền TCB/12M/KAFI/C/EU/CASH/2501	3.000.000	2.632.200	3.000.000	19.500

18. PHẢI TRẢ HOẠT ĐỘNG GIAO DỊCH CHỨNG KHOÁN (tiếp theo)

Mã chứng quyền	*Số cuối kỳ*		*Số đầu năm*	
	Số lượng phát hành	*Số lượng đang lưu hành*	*Số lượng phát hành*	*Số lượng đang lưu hành*
Chứng quyền TCB/15M/KAFI/C/EU/CASH/2502	3.000.000	2.173.100	3.000.000	39.100
Chứng quyền VHM/12M/KAFI/C/EU/CASH/2501	3.000.000	391.200	3.000.000	25.900
Chứng quyền VHM/15M/KAFI/C/EU/CASH/2502	3.000.000	256.000	3.000.000	441.400
Chứng quyền VIC/12M/KAFI/C/EU/CASH/2501	3.000.000	159.900	3.000.000	581.500
Chứng quyền VIC/15M/KAFI/C/EU/CASH/2502	3.000.000	302.300	3.000.000	452.000
Chứng quyền VPB/12M/KAFI/C/EU/CASH/2501	3.000.000	1.332.300	3.000.000	188.800
Chứng quyền VPB/15M/KAFI/C/EU/CASH/2502	3.000.000	867.900	3.000.000	48.300
Chứng quyền VRE/12M/KAFI/C/EU/CASH/2501	3.000.000	1.967.900	3.000.000	221.300
Chứng quyền VRE/15M/KAFI/C/EU/CASH/2502	3.000.000	2.590.900	3.000.000	445.700
Chứng quyền FPT/12M/KAFI/C/EU/CASH/2601	4.000.000	147.400	-	-
Chứng quyền HDB/12M/KAFI/C/EU/CASH/2601	4.000.000	777.100	-	-
Chứng quyền LPB/12M/KAFI/C/EU/CASH/2601	4.000.000	224.600	-	-
Chứng quyền MBB/12M/KAFI/C/EU/CASH/2601	4.000.000	180.900	-	-
Chứng quyền MSN/12M/KAFI/C/EU/CASH/2601	4.000.000	2.113.600	-	-
Chứng quyền MWG/12M/KAFI/C/EU/CASH/2601	4.000.000	4.900	-	-
Chứng quyền STB/12M/KAFI/C/EU/CASH/2601	4.000.000	6.600	-	-
Chứng quyền TCB/12M/KAFI/C/EU/CASH/2601	4.000.000	48.600	-	-
Chứng quyền TPB/12M/KAFI/C/EU/CASH/2601	4.000.000	968.900	-	-
Chứng quyền VHM/12M/KAFI/C/EU/CASH/2601	4.000.000	250.500	-	-
Chứng quyền VIB/12M/KAFI/C/EU/CASH/2601	4.000.000	656.000	-	-
Chứng quyền VIC/12M/KAFI/C/EU/CASH/2601	4.000.000	189.200	-	-
Chứng quyền VJC/12M/KAFI/C/EU/CASH/2601	4.000.000	52.400	-	-
Chứng quyền VPB/12M/KAFI/C/EU/CASH/2601	4.000.000	4.400	-	-
Chứng quyền VRE/12M/KAFI/C/EU/CASH/2601	4.000.000	172.400	-	-
Chứng quyền FPT/12M/KAFI/C/EU/CASH/2602	2.000.000	242.300	-	-
Chứng quyền HDB/12M/KAFI/C/EU/CASH/2602	2.000.000	12.000	-	-
Chứng quyền LPB/12M/KAFI/C/EU/CASH/2602	2.000.000	23.300	-	-
Chứng quyền MBB/12M/KAFI/C/EU/CASH/2602	2.000.000	48.100	-	-
Chứng quyền MSN/12M/KAFI/C/EU/CASH/2602	2.000.000	-	-	-
Chứng quyền MWG/12M/KAFI/C/EU/CASH/2602	2.000.000	19.400	-	-

18. PHẢI TRẢ HOẠT ĐỘNG GIAO DỊCH CHỨNG KHOÁN (tiếp theo)

	Số cuối kỳ		*Số đầu năm*	
Mã chứng quyền	*Số lượng phát hành*	*Số lượng đang lưu hành*	*Số lượng phát hành*	*Số lượng đang lưu hành*
Chứng quyền STB/12M/KAFI/C/EU/CASH/2602	2.000.000	22.300	-	-
Chứng quyền TCB/12M/KAFI/C/EU/CASH/2602	2.000.000	407.100	-	-
Chứng quyền TPB/12M/KAFI/C/EU/CASH/2602	2.000.000	106.200	-	-
Chứng quyền VHM/12M/KAFI/C/EU/CASH/2602	2.000.000	113.200	-	-
Chứng quyền VIB/12M/KAFI/C/EU/CASH/2602	2.000.000	122.600	-	-
Chứng quyền VIC/12M/KAFI/C/EU/CASH/2602	2.000.000	171.800	-	-
Chứng quyền VJC/12M/KAFI/C/EU/CASH/2602	2.000.000	-	-	-
Chứng quyền VPB/12M/KAFI/C/EU/CASH/2602	2.000.000	25.000	-	-
Chứng quyền VRE/12M/KAFI/C/EU/CASH/2602	2.000.000	308.600	-	-
	156.000.000	**41.936.100**	**66.000.000**	**4.115.000**

19. PHẢI TRẢ NGƯỜI BÁN

	Số cuối kỳ VND	*Số đầu năm VND*
Phải trả tiền mua chứng khoán	6.439.624.191	366.513.798.861
Phải trả cho người bán khác	520.742.000	2.491.839.979
	6.960.366.191	**369.005.638.840**

20. THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI NỘP NHÀ NƯỚC

Chỉ tiêu	*Số đầu năm VND*	*Số phải nộp trong kỳ VND*	*Số đã nộp trong kỳ VND*	*Số cuối kỳ VND*
Thuế thu nhập doanh nghiệp	107.994.689.568	52.230.151.339	(109.190.077.259)	51.034.763.648
Thuế giá trị gia tăng	191.287.378	212.518.013	(364.048.535)	39.756.856
Thuế thu nhập cá nhân nộp hộ Nhà đầu tư	13.823.013.806	67.984.382.110	(74.496.017.447)	7.311.378.469
Thuế thu nhập cá nhân nộp hộ cổ đông	-	261.826.079	(261.826.079)	-
Thuế thu nhập cá nhân nộp hộ nhân viên	2.085.122.625	17.899.799.867	(14.949.765.422)	5.035.157.070
Thuế nhà thầu	-	2.302.309.218	(2.094.451.660)	207.857.558
Thuế, phí và lệ phí khác	-	6.125.875	(6.125.875)	-
	124.094.113.377	**140.897.112.501**	**(201.362.312.277)**	**63.628.913.601**

21. CHI PHÍ PHẢI TRẢ NGẮN HẠN

	Số cuối kỳ VND	*Số đầu năm VND*
Chi phí lãi vay	72.063.677.888	59.937.198.220
Chi phí phải trả khác	675.448.540	623.671.648
	72.739.126.428	**60.560.869.868**

22. CÁC KHOẢN PHẢI TRẢ, PHẢI NỘP KHÁC NGẮN HẠN

	Số cuối kỳ VND	*Số đầu năm VND*
Phải trả nhà đầu tư về giao dịch ký quỹ chờ xử lý	85.345.190.765	106.691.918.052
Phải trả khách hàng các khoản tiền nộp sau giờ giao dịch	-	-
Các khoản phải trả, phải nộp khác	15.932.100.511	27.519.075.660
	101.277.291.276	**134.210.993.712**

23. TÀI SẢN THUẾ THU NHẬP HOÃN LẠI VÀ THUẾ TNDN HOÃN LẠI PHẢI TRẢ

	Số cuối kỳ VND	*Số đầu năm VND*
Chênh lệch tạm thời		
Chênh lệch do đánh giá lại tài sản tài chính FVTPL và chứng quyền do Công ty phát hành	(248.481.025.220)	36.992.273.306
Chênh lệch do đánh giá lại tài sản tài chính AFS	(37.868.586.769)	51.012.070.521
Chênh lệch đánh giá lại các khoản mục có gốc ngoại tệ	-	906.171.040
Tài sản/(nợ phải trả) thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại theo thuế suất 20% áp dụng cho Công ty	**(57.269.922.398)**	**17.782.102.973**
Trong đó:		
- Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	-	*17.782.102.973*
- Nợ phải trả thuế thu nhập hoãn lại	57.269.922.398	-

24. VỐN CHỦ SỞ HỮU

24.1 Lợi nhuận chưa phân phối

	Số cuối kỳ VND	*Số đầu năm VND*
Lợi nhuận đã thực hiện	645.875.494.155	447.338.892.709
Lợi nhuận chưa thực hiện	197.926.434.814	(34.918.782.978)
	843.801.928.969	**412.420.109.731**

24. VỐN CHỦ SỞ HỮU (tiếp theo)

24.2 Vốn chủ sở hữu

	Vốn góp của chủ sở hữu VND	*Lợi nhuận chưa phân phối VND*	*Chênh lệch đánh giá tài sản theo giá trị hợp lý VND*	*Tổng cộng VND*
Ngày 31 tháng 12 năm 2025	7.500.000.000.000	412.420.109.731	(40.809.656.417)	7.871.610.453.314
Tăng vốn trong năm	-	-	-	-
Lợi nhuận sau thuế trong năm	-	431.381.819.238	-	431.381.819.238
Đánh giá lại AFS	-	-	71.104.525.832	71.104.525.832
Chia cổ tức bằng tiền	-	-	-	-
Ngày 30 tháng 9 năm 2026	**7.500.000.000.000**	**843.801.928.969**	**30.294.869.415**	**8.374.096.798.384**

Chi tiết vốn cổ đông lớn của Công ty tại ngày 30 tháng 9 năm 2026 như sau:

	Số lượng cổ phần Đơn vị	*Ngày 30 tháng 09 năm 2026 VND*	*Tỷ lệ sở hữu %*
Gentle Sun Investments Limited	150.000.000	1.500.000.000.000	20
Các cổ đông khác	600.000.000	6.000.000.000.000	80
	750.000.000	**7.500.000.000.000**	**100**

Chi tiết số lượng cổ phần của Công ty như sau:

	Số cuối kỳ Đơn vị	*Số đầu năm Đơn vị*
Số lượng cổ phiếu được phép phát hành	750.000.000	750.000.000
Cổ phiếu thường	*750.000.000*	*750.000.000*
Số lượng cổ phiếu đã phát hành và thanh toán	750.000.000	750.000.000
Cổ phiếu thường	*750.000.000*	*750.000.000*
Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	750.000.000	750.000.000
Cổ phiếu thường	*750.000.000*	*750.000.000*

25. THUYẾT MINH VỀ CÁC CHỈ TIÊU NGOÀI BÁO CÁO TÌNH HÌNH TÀI CHÍNH

25.1 Tài sản tài chính niêm yết/đăng ký giao dịch tại VSDC của CTCK

	Theo mệnh giá	
	Số cuối kỳ VND	*Số đầu năm VND*
Tài sản tài chính giao dịch tự do chuyển nhượng	2.222.042.850.000	2.776.277.200.000
Tài sản tài chính giao dịch cầm cố	1.714.000.000.000	1.874.000.000.000
Tài sản tài chính phong tỏa, tạm giữ	663.000.000.000	463.000.000.000
Tài sản tài chính chờ thanh toán	2.896.610.000	2.544.120.000
	4.601.939.460.000	**5.115.821.320.000**

25.2 Tài sản tài chính đã lưu ký tại VSDC và chưa giao dịch của CTCK

	Theo mệnh giá	
	Số cuối kỳ VND	*Số đầu năm VND*
Tài sản tài chính đã lưu ký tại VSDC và chưa giao dịch, tự do chuyển nhượng	**364.430.000**	**-**

25.3 Tài sản tài chính chờ về của CTCK

	Theo mệnh giá	
	Số cuối kỳ VND	*Số đầu năm VND*
Tài sản tài chính chờ về của CTCK	**1.725.700.000**	**283.163.500.000**

25.4 Tài sản tài chính niêm yết/đăng ký giao dịch tại VSDC của Nhà đầu tư

	Số cuối kỳ VND	*Số đầu năm VND*
Tài sản tài chính giao dịch tự do chuyển nhượng	25.640.519.021.488	15.884.568.702.000
Tài sản tài chính hạn chế chuyển nhượng	51.925.850.000	116.548.050.000
Tài sản tài chính giao dịch cầm cố	1.465.771.900.000	741.771.900.000
Tài sản tài chính phong tỏa, tạm giữ	3.048.057.900.000	48.057.900.000
Tài sản tài chính chờ thanh toán	178.165.920.000	79.630.540.000
	30.384.440.591.488	**16.870.577.092.000**

25. THUYẾT MINH VỀ CÁC CHỈ TIÊU NGOÀI BÁO CÁO TÌNH HÌNH TÀI CHÍNH (tiếp theo)

25.5 *Tài sản tài chính đã lưu ký tại VSDC và chưa giao dịch của Nhà đầu tư*

	Số cuối kỳ VND	*Số đầu năm VND*
Tài sản tài chính đã lưu ký tại VSDC và chưa giao dịch, tự do chuyển nhượng	92.192.060.000	51.528.640.000
Tài sản tài chính đã lưu ký tại VSDC và chưa giao dịch, hạn chế chuyển nhượng	4.856.700.000	950.000.000
Tài sản tài chính đã lưu ký tại VSDC và chưa giao dịch, phong tỏa, tạm giữ	17.200.000	-
	97.065.960.000	**52.478.640.000**

25.6 *Tài sản tài chính chờ về của Nhà đầu tư*

	Theo mệnh giá	
	Số cuối kỳ VND	*Số đầu năm VND*
Tài sản tài chính chờ về của Nhà đầu tư	**192.781.800.000**	**161.810.380.000**

25.7 *Tài sản tài chính được hưởng quyền của Nhà đầu tư*

	Theo mệnh giá	
	Số cuối kỳ VND	*Số đầu năm VND*
Tài sản tài chính được hưởng quyền của Nhà đầu tư	**72.896.200.000**	**34.952.580.000**

25.8 *Tiền gửi của Nhà đầu tư*

	Số cuối kỳ VND	*Số đầu năm VND*
Tiền gửi của Nhà đầu tư về giao dịch chứng khoán theo phương thức CTCK quản lý	402.245.599.077	629.288.205.360
- *Tiền gửi của Nhà đầu tư trong nước về giao dịch chứng khoán theo phương thức CTCK quản lý*	*399.492.668.448*	*626.626.659.684*
- *Tiền gửi của Nhà đầu tư nước ngoài về giao dịch chứng khoán theo phương thức CTCK quản lý*	*2.752.930.629*	*2.661.545.676*
Tiền gửi ký quỹ của nhà đầu tư tại VSDC	*22.936.041.614*	18.515.219.444
	425.181.640.691	**647.803.424.804**

25. THUYẾT MINH VỀ CÁC CHỈ TIÊU NGOÀI BÁO CÁO TÌNH HÌNH TÀI CHÍNH (tiếp theo)

25.9 Phải trả Nhà đầu tư về tiền gửi giao dịch chứng khoán theo phương thức CTCK quản lý

	Số cuối kỳ VND	*Số đầu năm VND*
Phải trả Nhà đầu tư về tiền gửi giao dịch chứng khoán theo phương thức CTCK quản lý		
- *Phải trả Nhà đầu tư trong nước về tiền gửi giao dịch chứng khoán theo phương thức CTCK quản lý*	*422.428.710.062*	*645.141.879.128*
- *Phải trả Nhà đầu tư nước ngoài về tiền gửi giao dịch chứng khoán theo phương thức CTCK quản lý*	*2.752.930.629*	*2.661.545.676*
	425.181.640.691	**647.803.424.804**

26. LÃI/(LỖ) CÔNG CỤ TÀI CHÍNH

26.1 Lãi/(lỗ) bán các tài sản tài chính FVTPL

	Quý 3 năm 2026 VND	*Quý 3 năm 2025 VND*	*Lũy kế năm 2026 VND*	*Lũy kế năm 2025 VND*
Lãi bán các tài sản tài chính FVTPL	217.558.173.674	390.465.128.910	728.968.106.400	683.625.861.598
Lỗ bán các tài sản tài chính FVTPL	(228.058.729.328)	(202.723.264.401)	(738.418.686.580)	(435.715.219.293)
	(10.500.555.654)	**187.741.864.509**	**(9.450.580.180)**	**247.910.642.305**

Chi tiết lãi/(lỗ) ròng từ việc bán các tài sản tài chính FVTPL theo từng loại như sau:

STT	*Danh mục các khoản đầu tư*	*Số lượng bán Đơn vị*	*Tổng giá trị bán VND*	*Giá vốn (*) VND*	*Lãi/(Lỗ) bán chứng khoán Kỳ này Quý 3/2026 VND*	*Lãi/(Lỗ) bán chứng khoán Kỳ trước Quý 3/2025 VND*
1	Cổ phiếu niêm yết (bao gồm cổ phiếu phòng ngừa rủi ro cho chứng quyền)	18.132.900	675.292.029.000	676.139.426.261	(847.397.261)	149.373.397.630
2	Chứng chỉ quỹ	-	-	-	-	115.957.000
3	Chứng quyền	-	-	-	-	1.033.298.499
4	Trái phiếu	302.921.186	30.420.183.841.207	30.403.960.948.973	16.222.892.234	55.438.273.711
5	Giấy tờ có giá và tiền gửi có kỳ hạn	58.673.725	104.047.214.921.169	104.074.334.539.309	(27.119.618.140)	2.595.759.669
6	Lãi vị thế của hợp đồng chứng khoán phái sinh	-	-	-	-	(20.814.822.000)
7	Chứng quyền do Công ty phát hành	64.467.900	66.287.926.000	65.044.358.487	1.243.567.513	-
		444.195.711	**135.208.978.717.376**	**135.219.479.273.030**	**(10.500.555.654)**	**187.741.864.509**

(*) Giá vốn được xác định theo phương pháp bình quân gia quyền tính đến cuối ngày giao dịch.

26. LÃI/(LỖ) CÔNG CỤ TÀI CHÍNH (tiếp theo)

26.2 *Chênh lệch đánh giá lại các tài sản tài chính*

	Quý 3 năm 2026 VND	*Quý 3 năm 2025 VND*	*Lũy kế năm 2026 VND*	*Lũy kế năm 2025 VND*
Chênh lệch tăng về đánh giá lại các tài sản tài chính FVTPL	162.865.567.679	58.218.490.463	504.745.697.131	161.256.272.476
Chênh lệch giảm về đánh giá lại các tài sản tài chính FVTPL	(112.379.345.322)	(112.280.051.243)	(227.616.655.460)	(233.231.996.951)
	50.486.222.357	**(54.061.560.780)**	**277.129.041.671**	**(71.975.724.475)**

Chi tiết chênh lệch đánh giá lại các tài sản tài chính FVTPL theo từng loại như sau:

STT	*Danh mục các loại tài sản tài chính*	*Giá gốc VND*	*Giá trị hợp lý VND*	*Chênh lệch đánh giá lại 30.09.2026 VND*	*Chênh lệch đánh giá lại 30.06.2026 VND*	*Ghi nhận vào kết quả hoạt động trong Quý 3/2026 VND*
1	Cổ phiếu niêm yết	100.078.384.008	95.549.983.050	(4.528.400.958)	(370.529.393)	(4.157.871.565)
2	Cổ phiếu niêm yết cho hoạt động phòng ngừa rủi ro của chứng quyền	91.486.070.289	96.934.487.700	5.448.417.411	9.726.899.585	(4.278.482.174)
3	Chứng chỉ quỹ	-	-	-	-	-
4	Trái phiếu	1.003.235.582.663	1.242.452.334.575	239.216.751.912	180.294.175.816	58.922.576.096
5	Giấy tờ có giá và tiền gửi có kỳ hạn	8.160.663.828.087	8.160.663.828.087	-	-	-
		9.355.463.865.047	**9.595.600.633.412**	**240.136.768.365**	**189.650.546.008**	**50.486.222.357**

26. LÃI/(LỖ) CÔNG CỤ TÀI CHÍNH (tiếp theo)

26.3 Chênh lệch đánh giá lại phải trả chứng quyền phát hành

	Quý 3 năm 2026 VND	*Quý 3 năm 2025 VND*	*Lũy kế năm 2026 VND*	*Lũy kế năm 2025 VND*
Chênh lệch giảm do đánh giá lại phải trả chứng quyền đang lưu hành	17.866.551.219	-	42.608.804.763	-
Chênh lệch tăng do đánh giá lại phải trả chứng quyền đang lưu hành	(9.790.625.732)	-	(29.616.342.733)	-
	8.075.925.487	**-**	**12.992.462.030**	**-**

STT	*Phải trả chứng quyền phát hành*	*Giá trị phát hành theo sổ kế toán VND*	*Giá trị hợp lý VND*	*Chênh lệch đánh giá lại lũy kế tại ngày 30 tháng 9 năm 2026 VND*	*Chênh lệch đánh giá lại lũy kế tại ngày 30 tháng 6 năm 2026 VND*	*Ghi nhận vào kết quả hoạt động trong kỳ VND*
1	VIC/12M/KAFI/C/EU/CASH/2501	3.943.350.689	4.333.290.000	(389.939.311)	(307.927.494)	(82.011.817)
2	VIC/15M/KAFI/C/EU/CASH/2502	5.933.589.791	8.210.468.000	(2.276.878.209)	(4.388.917.431)	2.112.039.222
3	Chứng quyền khác	26.691.154.375	15.680.080.000	11.011.074.375	4.965.176.293	6.045.898.082
		36.568.094.855	**28.223.838.000**	**8.344.256.855**	**268.331.368**	**8.075.925.487**

26. LÃI/(LỖ) CÔNG CỤ TÀI CHÍNH (tiếp theo)

26.4 Cổ tức, tiền lãi phát sinh từ tài sản tài chính FVTPL, các khoản cho vay và phải thu

	Quý 3 năm 2026	*Quý 3 năm 2025*	*Lũy kế năm 2026*	*Lũy kế năm 2025*
	VND	*VND*	*VND*	*VND*
Lãi từ các khoản cho vay và phải thu	315.208.674.164	207.462.894.357	862.814.411.297	513.054.676.230
Tiền lãi từ tài sản tài chính FVTPL	182.467.027.446	119.213.583.515	559.371.631.574	322.725.771.530
	497.675.701.610	**326.676.477.872**	**1.422.186.042.871**	**835.780.447.760**

27. CHI PHÍ HOẠT ĐỘNG TỰ DOANH

	Quý 3 năm 2026	*Quý 3 năm 2025*	*Lũy kế năm 2026*	*Lũy kế năm 2025*
	VND	*VND*	*VND*	*VND*
Chi phí lương và các khoản khác theo lương	4.789.523.680	4.071.338.789	13.770.734.998	9.902.565.055
Chi phí giao dịch	2.982.399.691	-	11.973.590.450	-
Chi phí thuê văn phòng	356.481.200	6.654.646.554	1.696.240.214	7.329.646.347
Chi phí khấu hao TSCĐ	418.377.823	-	1.261.707.078	93.695.468
Chi phí khác	25.575.917	30.000.000	95.575.915	90.000.000
	8.572.358.311	**10.755.985.343**	**28.797.848.655**	**17.415.906.870**

28. CHI PHÍ NGHIỆP VỤ MÔI GIỚI CHỨNG KHOÁN

	Quý 3 năm 2026	*Quý 3 năm 2025*	*Lũy kế năm 2026*	*Lũy kế năm 2025*
	VND	*VND*	*VND*	*VND*
Chi phí lương và các khoản khác theo lương	3.634.184.742	40.209.551.974	69.128.195.604	85.899.528.208
Chi phí giao dịch	6.594.008.525	19.663.899.366	23.538.790.387	37.523.664.171
Chi phí thuê văn phòng	4.985.624.832	-	13.652.604.427	8.218.280.697
Chi phí khấu hao TSCĐ	843.156.365	846.317.594	1.741.447.383	1.970.121.061
Chi phí khác	856.365.061	906.360.626	2.253.204.059	1.866.410.839
	16.913.339.525	**61.626.129.560**	**110.314.241.860**	**135.478.004.976**

29. CHI PHÍ NGHIỆP VỤ LƯU KÝ CHỨNG KHOÁN

	Quý 3 năm 2026	*Quý 3 năm 2025*	*Lũy kế năm 2026*	*Lũy kế năm 2025*
	VND	*VND*	*VND*	*VND*
Chi phí lưu ký chứng khoán	2.241.672.355	1.957.378.450	6.325.389.104	4.981.602.430
Chi phí lương và các khoản khác theo lương	1.491.037.202	1.131.142.567	4.715.448.550	1.484.714.442
	3.732.709.557	**3.088.521.017**	**11.040.837.654**	**6.466.316.872**

30. DOANH THU HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH

	Quý 3 năm 2026	*Quý 3 năm 2025*	*Lũy kế năm 2026*	*Lũy kế năm 2025*
	VND	*VND*	*VND*	*VND*
Chênh lệch lãi tỷ giá hối đoái đã và chưa thực hiện	9.511.653.633	7.017.262.345	20.841.947.978	16.228.368.389
Lãi tiền gửi không kỳ hạn	959.923.807	2.417.022.180	3.831.860.888	4.729.130.053
Doanh thu khác về đầu tư	29.568.868.547	678.649.782	44.625.073.491	678.649.782
	40.040.445.987	**10.112.934.307**	**69.298.882.357**	**21.636.148.224**

31. CHI PHÍ TÀI CHÍNH

	Quý 3 năm 2026	*Quý 3 năm 2025*	*Lũy kế năm 2026*	*Lũy kế năm 2025*
	VND	*VND*	*VND*	*VND*
Chi phí lãi vay từ tổ chức tín dụng	297.321.935.677	165.984.805.762	786.863.145.149	380.591.204.376
Chi phí lãi vay từ bên khác	22.048.202.560	57.319.292.945	110.715.318.695	141.064.028.558
Chênh lệch lãi tỷ giá hối đoái đã và chưa thực hiện	1.592.926.252	6.226.497.390	14.184.124.010	15.037.257.121
Chi phí tài chính khác	29.866.235.593	6.976.408	57.123.896.410	6.976.408
	350.829.300.082	**229.537.572.505**	**968.886.484.264**	**536.699.466.463**

32. CHI PHÍ QUẢN LÝ

	Quý 3 năm 2026	*Quý 3 năm 2025*	*Lũy kế năm 2026*	*Lũy kế năm 2025*
	VND	*VND*	*VND*	*VND*
Chi phí lương và các khoản phụ cấp	52.814.296.552	21.284.240.742	122.852.559.230	57.539.785.176
Chi phí thuê văn phòng	3.561.666.327	212.266.180	14.368.758.513	5.140.003.806
Chi phí dịch vụ mua ngoài	12.529.951.344	9.877.116.319	39.968.512.388	20.795.497.436
Chi phí vật tư đồ dùng văn phòng	1.681.812.606	1.256.035.268	5.482.810.287	3.405.080.273
Chi phí khấu hao TSCĐ	2.888.263.659	2.629.849.408	9.154.676.101	6.244.688.411
Chi phí quảng cáo	5.422.139.368	6.908.940.881	13.452.571.954	10.278.964.718
Chi phí phần mềm	10.629.405.816	4.991.277.569	24.202.655.254	12.441.498.110
Chi phí khác	1.083.657.888	792.615.794	3.016.885.646	1.564.057.826
	90.611.193.560	**47.952.342.161**	**232.499.429.373**	**117.409.575.756**

33. THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP

Thuế suất thuế thu nhập doanh nghiệp ("thuế TNDN") áp dụng cho Công ty là 20% lợi nhuận chịu thuế (năm trước: 20%).

Các báo cáo thuế của Công ty sẽ chịu sự kiểm tra của cơ quan thuế. Do việc áp dụng luật và các quy định về thuế đối với các loại nghiệp vụ khác nhau có thể được giải thích theo nhiều cách khác nhau, số thuế được trình bày trên báo cáo tài chính có thể sẽ bị thay đổi theo quyết định cuối cùng của cơ quan thuế.

33.1 Chi phí thuế TNDN

Tổng chi phí thuế TNDN của Công ty trong kỳ như sau:

	Quý 3 năm 2026	*Quý 3 năm 2025*	*Lũy kế năm 2026*	*Lũy kế năm 2025*
	VND	*VND*	*VND*	*VND*
Chi phí thuế TNDN hiện hành	22.710.994.177	50.318.767.772	52.230.151.339	83.050.441.472
(Thu nhập)/Chi phí thuế TNDN hoãn lại	11.712.429.568	(10.989.927.091)	57.275.893.913	(14.575.834.855)
	34.423.423.745	**39.328.840.681**	**109.506.045.252**	**68.474.606.617**

33. THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP (tiếp theo)

33.2 Thuế TNDN hiện hành

Thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành phải trả được xác định dựa trên thu nhập chịu thuế của năm hiện tại. Thu nhập chịu thuế khác với thu nhập được báo cáo trong báo cáo kết quả hoạt động vì thu nhập chịu thuế không bao gồm các khoản mục thu nhập chịu thuế hay chi phí được khấu trừ cho mục đích tính thuế trong các năm khác và cũng không bao gồm các khoản mục không phải chịu thuế hay không được khấu trừ cho mục đích tính thuế. Thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành phải trả của Công ty được tính theo thuế suất đã ban hành đến ngày kết thúc kỳ kế toán năm.

Dưới đây là đối chiếu chi phí thuế TNDN hiện hành và kết quả của lợi nhuận kế toán trước thuế nhân với thuế suất thuế TNDN:

	Lũy kế năm 2026 *VND*	*Lũy kế năm 2025* *VND*
Lợi nhuận thuần trước thuế	**540.887.864.490**	**341.587.943.616**
Thuế TNDN theo thuế suất 20% áp dụng cho Công ty	108.177.572.898	68.317.588.723
Các khoản điều chỉnh tăng	**2.076.879.181**	**14.732.852.749**
Chênh lệch đánh giá lại TSTC FVTPL	-	14.395.144.895
Chi phí hoạt động không được khấu trừ	880.266.315	337.707.854
Nộp thêm sau quyết toán	1.196.612.866	-
Các khoản điều chỉnh giảm	**58.024.300.740**	**-**
Chênh lệch đánh giá lại TSTC FVTPL	58.024.300.740	-
Chi phí thuế TNDN hiện hành	**52.230.151.339**	**83.050.441.472**
Thuế TNDN phải trả đầu năm	107.994.689.568	61.035.888.294
Thuế TNDN phải nộp trong kỳ	52.230.151.339	83.050.441.472
Thuế TNDN đã trả trong kỳ	(109.190.077.259)	(61.035.888.294)
Thuế TNDN phải trả cuối kỳ	**51.034.763.648**	**83.050.441.472**

33. THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP (tiếp theo)

33.3 Thuế TNDN hoãn lại

Biến động thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại trong kỳ như sau:

	Báo cáo tình hình tài chính		*Báo cáo kết quả hoạt động*	
	Số cuối kỳ VND	*Số đầu năm VND*	*Kỳ này VND*	*Kỳ trước VND*
Tài sản/ nợ phải trả thuế TNDN hoãn lại				
Chênh lệch do đánh giá lại tài sản tài chính FVTPL, chứng quyền do Công ty phát hành và tỷ giá hối đoái	(49.696.205.044)	7.579.688.869	-	-
Chênh lệch do đánh giá lại tài sản tài chính AFS	(7.573.717.354)	10.202.414.104	-	-
Tài sản/ (nợ phải trả) thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại thuần	**(57.269.922.398)**	**17.782.102.973**	**-**	**-**
Thu nhập/ (chi phí) thuế thu nhập hoãn lại tính vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh		**-**	**(57.275.893.913)**	**14.575.834.855**

34. LŨY KẾ THU NHẬP TOÀN DIỆN KHÁC

	Số đầu năm VND	*Số phát sinh VND*	*Số cuối kỳ VND*
Lãi/(Lỗ) từ đánh giá lại các tài sản tài chính AFS	(40.809.656.417)	71.104.525.832	30.294.869.415

35. LÃI TRÊN CỔ PHIẾU

Lãi cơ bản trên cổ phiếu được tính bằng cách chia lợi nhuận hoặc lỗ sau thuế phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông của Công ty cho số lượng bình quân gia quyền của số cổ phiếu phổ thông đang lưu hành trong kỳ.

Thu nhập pha loãng trên cổ phiếu được tính bằng cách chia lợi nhuận hoặc lỗ sau thuế phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông của Công ty cho số lượng bình quân gia quyền của số cổ phiếu phổ thông đang lưu hành trong kỳ và số lượng bình quân gia quyền của cổ phiếu phổ thông sẽ được phát hành trong trường hợp tất cả các cổ phiếu phổ thông tiềm năng có tác động suy giảm đều được chuyển thành cổ phiếu phổ thông.

Công ty sử dụng các thông tin sau để tính lãi cơ bản trên mỗi cổ phiếu:

	Quý 3 năm 2026 VND	*Quý 3 năm 2025 VND*
Lợi nhuận thuần sau thuế phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông để tính lãi cơ bản trên cổ phiếu (VND)	**136.806.674.449**	**157.317.457.054**
Bình quân gia quyền của số cổ phiếu phổ thông để tính lãi cơ bản trên cổ phiếu (cổ phiếu)	750.000.000	557.065.217
Lãi cơ bản trên cổ phiếu (VND/cổ phiếu)	**182**	**282**

36. NHỮNG THÔNG TIN KHÁC

36.1 Nghiệp vụ với các bên liên quan

Các bên được coi là bên liên quan của Công ty nếu một bên có khả năng, trực tiếp hoặc gián tiếp, kiểm soát bên kia hoặc gây ảnh hưởng đáng kể tới bên kia trong việc ra các quyết định tài chính và hoạt động, hoặc khi Công ty và bên kia cùng chịu sự kiểm soát chung hoặc ảnh hưởng đáng kể chung. Các bên liên quan có thể là các công ty hoặc các cá nhân, bao gồm các thành viên gia đình thân cận của các cá nhân được coi là liên quan.

Danh sách các bên liên quan có giao dịch trọng yếu với Công ty và mối quan hệ giữa Công ty với các bên liên quan như sau:

Bên liên quan	*Mối quan hệ*
Hội đồng Quản trị	Nhân sự quản lý chủ chốt
Ban Tổng Giám đốc	Nhân sự quản lý chủ chốt

36. NHỮNG THÔNG TIN KHÁC (tiếp theo)

36.1 Nghiệp vụ với các bên liên quan (tiếp theo)

Những giao dịch trọng yếu của Công ty với các bên liên quan trong kỳ bao gồm:

Bên liên quan	*Nội dung nghiệp vụ*	*Quý 3 năm 2026 VND*	*Quý 3 năm 2025 VND*
Ban Tổng Giám đốc	Doanh thu môi giới	-	4.478.560
	Doanh thu lưu ký	1.074.280	14.648
	Thu từ đi vay	-	36.357.601.109
	Chi trả vay	-	54.273.174.479
	Chi phí lãi vay	-	312.698.438
Hội đồng Quản trị	Doanh thu môi giới	1.861.245	85.757.291
	Doanh thu lưu ký	7.320.724	1.443.933
	Thu từ đi vay	-	21.581.353.084
	Chi trả vay	-	51.593.459.057
	Chi phí lãi vay	-	245.109.637
Ban Kiểm soát	Thù lao	495.000.000	495.000.000

Tại ngày kết thúc giai đoạn tài chính, các khoản phải thu, phải trả với các bên liên quan như sau:

		Phải thu/ Phải trả	
Bên liên quan	*Nội dung nghiệp vụ*	*Ngày 30 tháng 9 năm 2026 VND*	*Ngày 31 tháng 12 năm 2025 VND*
Ban Tổng Giám đốc	Phải thu các dịch vụ chứng khoán	-	-
	Đi vay	-	18.001.555.997
	Lãi vay trích trước	-	32.347.166
	Vốn góp	28.666.900.000	94.667.400.000
Hội đồng Quản trị	Phải thu các dịch vụ chứng khoán	4.132.206	1.601.292
	Đi vay	-	20.681.506.504
	Lãi vay trích trước	-	42.262.909
	Phải trả khác	53.312	784.099
	Vốn góp	159.986.900.000	231.362.400.000

36. NHỮNG THÔNG TIN KHÁC (tiếp theo)

36.1 Nghiệp vụ với các bên liên quan (tiếp theo)

Thù lao của từng thành viên Hội đồng Quản trị, tiền lương của Ban Tổng Giám đốc:

Họ và tên	*Chức danh*	*Quý 3 năm 2026 VND*	*Quý 3 năm 2025 VND*
Thù lao trả cho các thành viên Hội đồng Quản trị			
Ông Lê Quang Trung	Chủ tịch Hội đồng Quản trị (đến ngày 9 tháng 4 năm 2026)	-	375.000.000
Ông Nguyễn Việt Cường	Chủ tịch Hội đồng Quản trị (từ ngày 9 tháng 4 năm 2026)	525.000.000	450.000.000
Ông Trần Tuấn Minh	Thành viên không điều hành	300.000.000	300.000.000
Ông Hà Hoàng Dũng	Thành viên không điều hành	300.000.000	300.000.000
Ông Trịnh Thanh Cần	Thành viên điều hành	150.000.000	-
Ông Diệp Thế Anh	Thành viên điều hành	90.000.000	-

Họ và tên	*Chức danh*	*Quý 3 năm 2026 VND*	*Quý 3 năm 2025 VND*
Lương, thưởng và phúc lợi trả cho Ban Tổng Giám đốc			
Ông Trịnh Thanh Cần	Tổng Giám đốc	789.141.000	784.566.000
Ông Diệp Thế Anh	Phó Tổng Giám đốc	487.698.143	479.267.383

36. NHỮNG THÔNG TIN KHÁC (tiếp theo)

36.2 Thông tin báo cáo bộ phận

Thông tin báo cáo các bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh

Đơn vị tính: VND

	Môi giới và dịch vụ khách hàng	*Tự doanh và Kinh doanh nguồn vốn*	*Tư vấn tài chính doanh nghiệp và khác*	*Tổng cộng*
Giai đoạn tài chính chín tháng kết thúc ngày 30 tháng 9 năm 2026				
1. Doanh thu từ hoạt động kinh doanh chứng khoán *(*)*	971.542.005.261	2.032.343.682.173	781.818.182	3.004.667.505.616
2. Chi phí từ hoạt động kinh doanh chứng khoán	(207.490.764.883)	(1.124.124.186.519)	-	(1.331.614.951.402)
Thu nhập thuần từ hoạt động kinh doanh	**764.051.240.378**	**908.219.495.654**	**781.818.182**	**1.673.052.554.214**
1. Doanh thu từ hoạt động tài chính	-	69.298.882.357	-	69.298.882.357
2. Chi phí từ hoạt động tài chính	(458.813.947.819)	(510.072.536.445)	-	(968.886.484.264)
Chi phí thuần từ hoạt động tài chính	**(458.813.947.819)**	**(440.773.654.088)**	**-**	**(899.587.601.907)**
Kết quả hoạt động kinh doanh của bộ phận	**305.237.292.559**	**467.445.841.566**	**781.818.182**	**773.464.952.307**
Chi phí quản lý doanh nghiệp				(232.499.429.373)
Thu nhập/(chi phí) khác thuần				(77.658.444)
Lợi nhuận kế toán trước thuế				**540.887.864.490**
Số dư tại ngày 30 tháng 9 năm 2026				
1. Tài sản bộ phận	12.363.977.419.991	13.745.900.322.158	-	26.109.877.742.149
2. Tài sản phân bổ	5.986.411.546	6.033.020.902	1.011.180.398	13.030.612.846
3. Tài sản không phân bổ				122.735.160.258
Tổng tài sản	**12.369.963.831.537**	**13.751.933.343.060**	**1.011.180.398**	**26.245.643.515.253**
4. Nợ phải trả bộ phận	87.178.341.932	35.929.520.651	-	123.107.862.583
5. Nợ phân bổ	8.331.267.865.623	9.262.035.193.598	-	17.593.303.059.221
6. Nợ không phân bổ				155.135.795.065
Tổng công nợ	**8.418.446.207.555**	**9.297.964.714.249**	**-**	**17.871.546.716.869**

(*) Doanh thu chủ yếu gồm doanh thu nghiệp vụ môi giới, doanh thu cho vay ký quỹ, doanh thu tư vấn đầu tư và doanh thu lưu ký.

36. NHỮNG THÔNG TIN KHÁC (tiếp theo)

36.2 Thông tin báo cáo bộ phận (tiếp theo)

Thông tin báo cáo các bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh (tiếp theo)

Đơn vị tính: VND

	Môi giới và dịch vụ khách hàng	*Tự doanh và Kinh doanh nguồn vốn*	*Tư vấn tài chính doanh nghiệp và khác*	*Tổng cộng*
Giai đoạn tài chính chín tháng kết thúc ngày 30 tháng 9 năm 2025				
1. Doanh thu từ hoạt động kinh doanh chứng khoán *(*)*	630.173.369.873	1.215.536.466.490	390.000.000	1.846.099.836.363
2. Chi phí từ hoạt động kinh doanh chứng khoán	(179.617.866.981)	(692.420.437.654)	-	(872.038.304.635)
Thu nhập thuần từ hoạt động kinh doanh	**450.555.502.892**	**523.116.028.836**	**390.000.000**	**974.061.531.728**
1. Doanh thu từ hoạt động tài chính	-	21.636.148.224	-	21.636.148.224
2. Chi phí từ hoạt động tài chính	(239.515.460.331)	(297.184.006.132)	-	(536.699.466.463)
Chi phí thuần từ hoạt động tài chính	**(239.515.460.331)**	**(275.547.857.908)**	**-**	**(515.063.318.239)**
Kết quả hoạt động kinh doanh của bộ phận	**211.040.042.561**	**247.568.170.928**	**390.000.000**	**458.998.213.489**
Chi phí quản lý doanh nghiệp				(117.409.575.756)
Thu nhập/(chi phí) khác thuần				(694.117)
Lợi nhuận kế toán trước thuế				**341.587.943.616**
Số dư tại ngày 30 tháng 9 năm 2025				
1. Tài sản bộ phận	11.125.815.109.290	13.809.113.533.411	-	24.934.928.642.701
2. Tài sản phân bổ	8.471.359.497	5.994.074.403	-	14.465.433.900
3. Tài sản không phân bổ				98.101.748.769
Tổng tài sản	**11.134.286.468.787**	**13.815.107.607.814**	**-**	**25.047.495.825.370**
4. Nợ phải trả bộ phận	8.372.774.570	354.685.360.000	-	363.058.134.570
5. Nợ phân bổ	7.362.016.380.810	9.134.581.618.364	-	16.496.597.999.174
6. Nợ không phân bổ				378.455.420.277
Tổng công nợ	**7.370.389.155.380**	**9.489.266.978.364**	**-**	**17.238.111.554.021**

Thông tin báo cáo bộ phận theo lĩnh vực địa lý

Hoạt động của Công ty diễn ra chủ yếu trên lãnh thổ Việt Nam. Do đó, Công ty không trình bày báo cáo bộ phận theo khu vực địa lý.

37. CÁC SỰ KIỆN PHÁT SINH SAU NGÀY KẾT THÚC KỲ KẾ TOÁN

Không có sự kiện nào phát sinh sau ngày kết thúc kỳ kế toán Quý 3 năm 2026 yêu cầu phải được điều chỉnh hay trình bày trong báo cáo tài chính của Công ty.

Bà Phan Thị Kim Huệ	Bà Nguyễn Thị Thu Nhi	Ông Trần Nhật Tiến	Ông Trịnh Thanh Cần
Người lập	Kế toán trưởng	Giám đốc Tài chính	Tổng Giám đốc

Thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam

Ngày 16 tháng 10 năm 2026